

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH



HÀ THỊ KIM THÂU

**GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG KHU VỰC
KINH TẾ TƯ NHÂN CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng
Mã số: 5.02.09

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS NGUYỄN THANH TUYỀN

TP. HỒ CHÍ MINH – Năm 2004

LỜI MỞ ĐẦU

Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển nhanh chóng và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Hiện nay, đại bộ phận doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa. Đây là mô hình sản xuất kinh doanh phổ biến ở hầu hết các nước phát triển và đang phát triển, nhất là ở các nước trong khu vực Asean, nó được coi như là một mô hình kinh tế mới.

Việc khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân là rất cần thiết, phù hợp với điều kiện kinh tế và trình độ quản lý của Việt Nam. Thời gian qua, doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội như thu hút vốn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho dân cư... Tuy nhiên, sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân còn chậm và chưa ổn định. Vấn đề khó khăn nhất hiện nay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân là thiếu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân xuất phát từ bản thân các doanh nghiệp và do chúng ta chưa có chính sách, cơ chế tài chính phù hợp để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Trước thực tiễn đó, tôi mạnh dạn nghiên cứu và thực hiện luận văn Thạc sĩ Kinh tế với đề tài: **“GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRONG KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN CỦA VIỆT NAM HIỆN NAY”**.

Mục đích nghiên cứu của đề tài là phản ánh tình hình hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam nói chung, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân, từ đó đề xuất một số giải pháp tài chính nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Nội dung của luận văn được nghiên cứu theo phương pháp duy vật biện chứng kết hợp với các phương pháp tổng hợp, phân tích thống kê, diễn giải, quy nạp ... với kết cấu gồm 3 chương như sau:

- Chương 1: “Vai trò của doanh nghiệp nhỏ - vừa và chính sách tài chính hỗ trợ phát triển chúng trong khu vực kinh tế tư nhân”.

- Chương 2: “Thực trạng về tác động của chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân”.

- Chương 3: “Các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân”.

Do hạn chế về thời gian và tài liệu nghiên cứu, có thể luận văn còn rất nhiều thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý của quý thầy cô và các bạn quan tâm.

CHƯƠNG 1: VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ, VỪA VÀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÚNG TRONG KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1. Sự cần thiết khách quan của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN:

1.1.1 Tính tất yếu khách quan tồn tại và phát triển thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta:

Việt Nam từ một nước tiền tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là đúng với luận điểm của học thuyết Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đối với một nước nông nghiệp lạc hậu, kinh tế kém phát triển như nước ta thì việc xây dựng chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là một sự nghiệp khó khăn, phức tạp. Do đó, nước ta phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, với nhiều hình thức tổ chức kinh tế – xã hội mang tính chất quá độ. Đặc trưng cơ bản nhất của nền kinh tế quá độ là nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có thành phần kinh tế tư nhân.

Kể từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, gọi tắt là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, sự tồn tại và phát triển của kinh tế tư nhân là một tất yếu khách quan vì những lý do sau:

- Thứ nhất, trình độ của lực lượng sản xuất còn yếu kém do nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước kinh tế kém phát triển, sản xuất nhỏ là phổ biến,

cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, lạc hậu không đáp ứng được yêu cầu mở rộng và phát triển sản xuất... Do đó, việc duy trì nhiều loại hình sở hữu, nhiều thành phần kinh tế trong đó có sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân là một tất yếu khách quan, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nước ta hiện nay.

- Thứ hai, lực lượng sản xuất phát triển không đồng đều giữa các vùng, các ngành trong nội bộ từng vùng. Do tính chất quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước thuộc địa nửa phong kiến; sản xuất nông nghiệp lạc hậu, phân tán, nhỏ bé nên tất yếu còn có kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ của nông dân, thợ thủ công, của những người làm dịch vụ, buôn bán nhỏ và kể cả kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp của một bộ phận dân cư ở vùng núi cao.

- Thứ ba, tương quan giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất phát triển mạnh, nền sản xuất được xã hội hóa cao thì việc tập trung và tích tụ sản xuất ngày càng lớn. Quá trình sản xuất được tách biệt thành những khâu độc lập nhưng hợp tác với nhau và chịu sự chi phối của toàn xã hội. Do đó, sự phát triển của các xí nghiệp nhỏ và vừa trong công nghiệp, các hình thức kinh tế trang trại trong nông nghiệp và cả loại hình sản xuất nhỏ cá thể, sản xuất gia đình... chẳng những không mất đi mà còn phát triển hết sức đa dạng, phong phú.

- Thứ tư, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiềm lực và khả năng của các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể chưa đủ mạnh để có thể đảm đương được việc đáp ứng nhu cầu xã hội, trong khi đó các thành phần kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể, tiểu chủ... vẫn còn có vai trò, khả năng phát triển, sự có mặt của chúng là cần thiết nhằm góp phần giải quyết công ăn việc làm, huy động, khai thác các tiềm lực dồi dào về vốn, kinh nghiệm quản lý, ngành, nghề truyền thống... thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển đất nước,

đảm bảo ổn định và cải thiện đời sống của đại bộ phận dân cư và ổn định chính trị – xã hội của đất nước.

- Thứ năm, trong mô hình kinh tế quá độ chủ nghĩa xã hội đòi hỏi việc chuyển đổi nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường là một tất yếu khách quan. Kinh tế thị trường không phải chỉ là đặc trưng riêng có của chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường sẽ và chỉ phát triển lành mạnh trên cơ sở có sự phân công lao động xã hội và sự phát triển bình đẳng của các thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế tư nhân.

1.1.2 Bản chất của kinh tế tư nhân:

Kinh tế tư nhân là loại hình kinh tế ra đời và tồn tại trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nó hoàn toàn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, cụ thể như: tự chủ về vốn, quy mô hoạt động, tự chủ lựa chọn phương thức sản xuất kinh doanh, hình thức tổ chức quản lý... và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, kinh tế tư nhân tồn tại chủ yếu dưới ba hình thức: kinh tế cá thể, kinh tế tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau: chúng đều hình thành và phát triển dựa trên sở hữu tư nhân cho nên có cùng một kiểu quan hệ quản lý, quan hệ phân phối, chỉ khác nhau về quy mô và trình độ phát triển. Chúng vận động và phát triển theo quy luật tích tụ và tập trung sản xuất; quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

1.1.3 Các loại hình cấu thành của kinh tế tư nhân:

Ở nước ta, kinh tế tư nhân nói chung phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng và theo chính sách của Nhà nước. Người ta dựa trên nguồn gốc sở hữu tư nhân để phân chia các thành phần của kinh tế tư nhân bao gồm:

1.1.3.1 Kinh tế cá thể, tiểu chủ:

Kinh tế cá thể, tiểu chủ là những hộ cá thể, hộ tiểu chủ nông dân, thợ thủ công, người làm thương nghiệp và dịch vụ dựa trên sở hữu tư nhân nhỏ về tư liệu sản xuất và hoạt động dựa chủ yếu vào sức lao động của chính họ. Ở thành thị và nông thôn, kinh tế cá thể, tiểu chủ có thể tồn tại độc lập dưới hình thức xưởng thợ gia đình, hộ kinh doanh thương mại – dịch vụ, hộ làm kinh tế trang trại.

1.1.3.2 Kinh tế tư nhân:

Kinh tế tư nhân là những đơn vị kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và có thuê mướn lao động. Kinh tế tư nhân bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh.

1.1.3.3 Kinh tế tư bản tư nhân:

Kinh tế tư bản tư nhân là những đơn vị kinh tế mà vốn là do một hoặc một số nhà tư bản góp lại để sản xuất, kinh doanh và có thuê mướn nhân công. Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và do thuê mướn công nhân nên có sự bóc lột những người lao động làm thuê. Như vậy, tư bản tư nhân là người sản xuất, kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa để thu lợi nhuận, hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư, do những người lao động tạo ra. Để trở thành nhà tư bản, một người phải là chủ của một số tiền (hàng hóa, của cải...) nhất định, đủ để:

- Mua các tư liệu sản xuất cần thiết.

- Thuê sức lao động để hoạt động sản xuất, kinh doanh và lợi nhuận họ thu được với mục đích:

- + Đảm bảo cho gia đình và bản thân họ có mức sống cao trong xã hội.
- + Có tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

Như vậy, kinh tế tư bản tư nhân khác với kinh tế tư nhân ở chỗ quy mô vốn đầu tư, số lao động thuê mướn và quy mô thu nhập lớn hơn nhiều.

1.2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa:

1.2.1 Khái niệm về doanh nghiệp:

Điều 3 của Luật doanh nghiệp năm 1999 quy định:” **Doanh nghiệp** là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”.

Nói chung, doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế được thành lập và tổ chức sản xuất ra sản phẩm hàng hóa để kinh doanh hay kinh doanh dịch vụ, kể cả sản phẩm hàng hóa không do mình làm ra nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng vật chất, tinh thần của cá nhân, gia đình và xã hội mà kết quả là thu được lợi nhuận, tích lũy được vốn để tiếp tục tái đầu tư sản xuất nhằm phát triển ngày càng cao hơn.

Doanh nghiệp được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau, trong đó có tiêu thức phân loại theo quy mô doanh nghiệp. Quy mô doanh nghiệp phản ánh độ lớn của doanh nghiệp bao gồm các tiêu chí như: nguồn vốn, kỹ thuật, cách thức tổ chức, trình độ quản lý, điều hành... Mỗi doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một quy mô phù hợp để hoạt động. Quy mô doanh nghiệp biểu hiện ở hai mặt: mặt lượng và mặt chất.

Về mặt lượng: Độ lớn của doanh nghiệp phụ thuộc trực tiếp vào trình độ tích tụ, tập trung hoạt động theo chức năng, ngành nghề về các yếu tố như: lao động, máy móc thiết bị, tư bản, nguyên vật liệu, đất đai, nhà xưởng...

Trình độ tích tụ, khả năng kinh doanh cũng như phương thức sản xuất ở mỗi ngành nghề đều khác nhau. Nếu trình độ tập trung, tích tụ càng cao thì tạo ra quy mô càng lớn.

Để đo lường quy mô doanh nghiệp về mặt lượng, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Sản lượng sản phẩm (kết quả giá trị bằng tiền hay hiện vật).
- Số lượng lao động.
- Giá trị tài sản cố định (vốn hoạt động hay vốn pháp định).

VỀ MẶT CHẤT: thể hiện cách thức tổ chức, điều hành, quản lý các bộ phận, yếu tố cấu thành theo những mục tiêu của doanh nghiệp. Kết quả của hoạt động đó là năng suất lao động, hiệu quả quản lý, lợi nhuận, đời sống của những thành viên của doanh nghiệp được nâng cao và cuối cùng là lợi ích cho người tiêu dùng và cho xã hội.

Để đo lường quy mô doanh nghiệp về mặt chất, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất lợi nhuận của các loại vốn, thiết bị... hay các tỷ số tài chính như tỷ suất giữa giá trị gia tăng, thuế với tổng vốn...
- Thu nhập, năng suất bình quân của người lao động...
- Tỷ lệ % bộ máy quản lý so với toàn bộ lực lượng lao động của doanh nghiệp.

1.2.2 Các tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Ở các nước trên thế giới, người ta phân chia quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa theo nhiều tiêu chí khác nhau như: tổng số vốn kinh doanh, số lượng lao động, doanh thu hàng năm... tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nước.

Nhật Bản: căn cứ vào số lượng lao động và số vốn kinh doanh của từng ngành để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiêu chí xác định này được quy định trong “Luật cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

Ngành	Số lao động	Số vốn kinh doanh
Ngành sản xuất	< 300 người	< 100 triệu Yen
Ngành bán buôn	< 100 người	< 30 triệu Yen
Ngành bán lẻ và dịch vụ	< 50 người	< 10 triệu Yen

CHLB Đức: phân chia quy mô doanh nghiệp căn cứ vào số lượng lao động và doanh số hoạt động sản xuất kinh doanh trong một năm của doanh nghiệp.

Loại doanh nghiệp	Số lao động	Doanh số hàng năm
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	< 9 người	< 1 triệu DEM
Doanh nghiệp quy mô vừa	10 - 499 người	1 – 100 triệu DEM
Doanh nghiệp quy mô lớn	> 500 người	> 100 triệu DEM

Hàn Quốc: xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào số lượng lao động, tổng số vốn kinh doanh và doanh thu hàng năm tùy theo từng lĩnh vực. Tiêu chí xác định này được quy định trong “Đạo luật cơ bản về doanh nghiệp nhỏ và vừa” ban hành từ năm 1966 và đã được sửa đổi, bổ sung.

Lĩnh vực	Số lao động	Số vốn kinh doanh	Doanh thu hàng năm
Chế tạo, khai thác, xây dựng và chế biến	< 300 người	< 600 ngàn USD	
Thương mại và dịch vụ	< 20 người		< 500 ngàn USD

Malaysia: phân chia quy mô doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí duy nhất là số lao động.

Doanh nghiệp	Số lao động
Doanh nghiệp quy mô nhỏ	< 100 người
Doanh nghiệp quy mô vừa	101 – 200 người
Doanh nghiệp quy mô lớn	> 200 người

Thái Lan: theo Luật về doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quốc hội thông qua cuối năm 1998, các doanh nghiệp có tổng tài sản dưới 5,4 triệu USD (không kể đất đai) và số lao động dưới 200 người được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

...

Ở **Việt Nam** cũng đã có nhiều quan điểm khác nhau để phân biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhìn chung, việc xác định quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào 2 tiêu chí: số lao động và số vốn kinh doanh là phổ biến nhất.

Ngày 20/6/1998, Chính phủ đã có văn bản số 681/CP-KTN về việc định hướng chiến lược và chính sách phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó, tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như sau: “Tạm thời quy định thống nhất tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là những doanh nghiệp có **vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng** và **số vốn lao động trung bình hàng năm dưới 200 người**”.

Đến ngày 23/11/2001, Chính phủ đã có Nghị định số 90/2001/NĐ-CP nhằm khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó, doanh nghiệp nhỏ và vừa được định nghĩa như sau: “Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có **vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng** hoặc **số lao**

động trung bình hàng năm không quá 300 người”. Như vậy, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể được xác định theo cả hai chỉ tiêu vốn và lao động, hoặc một trong hai chỉ tiêu trên.

1.3. Vai trò của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế thị trường:

Hiện nay ở hầu hết các nước trên thế giới, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò rất quan trọng và chi phối rất lớn đến công cuộc phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia:

1.3.1 Tạo công ăn việc làm, góp phần ổn định xã hội:

Giải quyết việc làm luôn là vấn đề bức xúc đối với hầu hết các nước trên thế giới. Mặc dù số lượng lao động làm việc trong một doanh nghiệp nhỏ và vừa không nhiều, nhưng với số lượng rất lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế đã tạo ra phần lớn công ăn việc làm cho xã hội. Nhất là trong thời kỳ suy thoái, doanh nghiệp nhỏ và vừa luôn đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết công ăn việc làm hơn các doanh nghiệp lớn. Bởi vì khi nền kinh tế suy thoái, thông thường các doanh nghiệp lớn phải cắt giảm lao động do nhu cầu sản xuất kinh doanh bị thu hẹp. Ngược lại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa do đặc tính linh hoạt, uyển chuyển dễ thích ứng với thay đổi của thị trường nên vẫn có thể duy trì được hoạt động, thậm chí có thể len thêm vào thị trường. Vì vậy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa không những không giảm lao động mà vẫn có thể thu hút thêm lao động.

1.3.2 Sản xuất nguồn sản phẩm thiết yếu và phổ dụng cho đời sống xã hội:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa với đặc tính nhỏ bé, linh hoạt, mềm dẻo có thể tham gia vào mọi ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh; có khả năng đáp ứng ngày càng đa dạng, phong phú và độc đáo của người tiêu dùng. Và với một số

lượng đông đảo, doanh nghiệp nhỏ và vừa đã cung cấp cho xã hội một khối lượng lớn sản phẩm, dịch vụ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở các nước phát triển, sự phát triển mạnh mẽ của các siêu thị cũng không thể thay thế được các doanh nghiệp bán lẻ, những sản phẩm lặt vặt, linh tinh không thích hợp với các doanh nghiệp lớn. Vì vậy, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò quan trọng trong việc đóng góp GDP đáng kể cho nền kinh tế quốc gia.

1.3.3 Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

Trong nền kinh tế tồn tại nhiều loại hình doanh nghiệp với nhiều quy mô khác nhau, phụ thuộc vào những ảnh hưởng khách quan và những đặc điểm kinh tế – kỹ thuật của từng ngành quy định. Thông thường các doanh nghiệp quy mô lớn tập trung ở các vùng đô thị, nơi có cơ sở hạ tầng phát triển, nhưng lại không đáp ứng được tất cả yêu cầu của nền kinh tế như lưu thông hàng hóa dịch vụ; phát triển các ngành nghề truyền thống như tiểu thủ công nghiệp; giải quyết lao động, ổn định đời sống xã hội của nhân dân... kết quả sẽ gây ra tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng trong một quốc gia.

Chính sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần quan trọng trong việc tạo lập sự cân đối trong phát triển giữa các vùng. Nó giúp vùng sâu, vùng xa, các vùng nông thôn có thể khai thác được tiềm năng của địa phương để phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ. Đây cũng là vấn đề rất có ý nghĩa trong việc khai thác triệt để các nguồn lực ở mọi ngành, mọi vùng, mọi cấp độ kinh tế nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp đất nước.

1.3.4 Tham gia khai thác mọi nguồn lực ở mọi cấp độ kinh tế:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa thường được tạo lập dễ dàng, không cần quá nhiều vốn, vì vậy mọi đối tượng dân cư đều có thể tham gia đầu tư thành lập doanh nghiệp mới. Mặt khác, trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau như: tín dụng chính thức, tín dụng phi chính thức, dựa trên quan hệ họ hàng, bạn bè thân thuộc. Vì vậy, doanh nghiệp nhỏ và vừa được coi là phương tiện huy động và sử dụng có hiệu quả các khoản tiền nhàn rỗi trong dân cư và biến nó thành các khoản vốn đầu tư.

Với quy mô nhỏ và vừa, lại được phân bố phân tán ở hầu khắp các địa phương, các vùng lãnh thổ nên doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tận dụng các tiềm năng tại địa phương đó như: lao động, nguyên vật liệu... Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn có thể sử dụng các sản phẩm phụ hoặc phế liệu, phế phẩm của các doanh nghiệp lớn.

1.3.5 Tăng nguồn hàng xuất khẩu và tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước:

Ngày nay, khi các quốc gia mở rộng giao thương với nhau thì các sản phẩm truyền thống trở thành lợi thế so sánh của mỗi quốc gia. Việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa đã tạo ra khả năng thúc đẩy khai thác tiềm năng của ngành nghề truyền thống ở các địa phương mỗi nước như các ngành nghề thủ công, mỹ nghệ...

Việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa không chỉ làm gia tăng khả năng cung ứng sản phẩm và dịch vụ cho xã hội mà còn làm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước. Mặc dù số đóng góp của một doanh nghiệp nhỏ và vừa không lớn nhưng với số lượng đông đảo, doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng đóng góp một phần đáng kể cho ngân sách nhà nước.

1.3.6 Hỗ trợ các doanh nghiệp lớn, hình thành những tập đoàn kinh tế:

Trong bất kỳ quốc gia nào, tất cả các nguồn lực kinh tế không tập trung vào các doanh nghiệp có quy mô lớn, bởi vì doanh nghiệp lớn không thể bao quát được toàn bộ thị trường. Với đặc trưng nhỏ lẻ, năng động, doanh nghiệp nhỏ và vừa hỗ trợ các doanh nghiệp lớn trong việc tiếp cận thị trường, cân đối khả năng cung cầu trong xã hội. Mặt khác, doanh nghiệp nhỏ và vừa là những doanh nghiệp vệ tinh cung cấp các sản phẩm đầu vào hay tham gia chế tác, sản xuất, kinh doanh trong chu kỳ hoạt động của các doanh nghiệp lớn, chính điều này đã tăng khả năng hoạt động của các doanh nghiệp trên thị trường, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các loại hình kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

Một doanh nghiệp khi mới thành lập không phải lúc nào cũng có một nguồn lực tài chính dồi dào để hoạt động với quy mô lớn, rất nhiều các tập đoàn kinh tế trên thế giới đều được thành lập từ các chi nhánh, phân xưởng nhỏ... Trong quá trình hoạt động, các cơ sở nhỏ này tự tích lũy vốn, kinh nghiệm để dần trở nên lớn mạnh, từ doanh nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn trở thành các công ty mẹ, các tập đoàn kinh tế. Đó là tiến trình phát triển của phần lớn các công ty quy mô lớn, các tập đoàn kinh tế hùng mạnh trên thế giới. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là khởi nguồn cho sự hình thành và phát triển các loại hình doanh nghiệp lớn trong xã hội.

Tuy mỗi nước đều có đặc điểm và mức độ phát triển khác nhau, nhưng các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế – xã hội, tạo ra nhiều việc làm góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, ổn định xã hội, duy trì các ngành nghề truyền thống, tăng kim ngạch xuất khẩu... cho đất nước. Chính vì vậy, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là một tất yếu khách quan và cần thiết trong quá trình phát triển của một quốc gia.

1.4. Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân:

1.4.1 Ý nghĩa của chính sách hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân:

Sự tồn tại và phát triển của khối doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần không nhỏ trong sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước. Bên cạnh những mặt thuận lợi, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân đã và đang gặp rất nhiều khó khăn, thách thức trong đó khó khăn lớn nhất là mặt tài chính. Vì vậy, các chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước có ý nghĩa rất to lớn không chỉ đối với sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân, mà còn đối với sự phát triển nền kinh tế đất nước.

Thứ nhất, kích thích mọi tầng lớp dân cư bỏ vốn đầu tư trực tiếp tạo lập doanh nghiệp mới, thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng quy mô hoạt động, góp phần tích cực vào việc phát triển nền kinh tế.

Bằng chính sách ưu đãi thuế, miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp mới thành lập, Nhà nước đã kích thích các tầng lớp dân cư bỏ vốn thành lập doanh nghiệp mới. Bên cạnh đó, chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách đầu tư, tài trợ như cho vay, góp vốn thành lập doanh nghiệp đã góp phần làm cho hàng loạt doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa ra đời. Các khoản vốn tín dụng ưu đãi, vốn góp của Nhà nước mang tính chất vốn mồi để kích thích, khuyến khích mọi tầng lớp dân cư bỏ vốn đầu tư sản xuất kinh doanh, góp phần tích cực vào việc phát triển nền kinh tế.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động, Nhà nước cũng có các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách miễn giảm thuế, hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp nếu

doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư, chính sách tín dụng ưu đãi, bảo lãnh tín dụng...

Thứ hai, góp phần thúc đẩy tăng khả năng tự tích lũy và mở rộng khả năng huy động vốn từ bên ngoài, giúp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường năng lực tài chính để phát triển sản xuất kinh doanh.

Hạn chế lớn nhất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là vốn ít, từ đó hạn chế đến việc trang bị máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến, đồng thời cũng rất khó khăn trong việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Với chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước đã giúp doanh nghiệp tăng thêm vốn kinh doanh. Khi Nhà nước cho vay vốn với lãi suất thấp trên thực tế là đã thực hiện một khoản trợ cấp tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Mặt khác, cho vay vốn với lãi suất thấp được xem như một cách giảm chi phí đầu tư, nâng cao khả năng thu lợi nhuận, khả năng tự tích lũy cho doanh nghiệp.

Để thực hiện hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp phải sử dụng vốn chủ sở hữu đồng thời phải huy động nguồn vốn từ bên ngoài. Nhưng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng vay vốn của ngân hàng và các tổ chức tín dụng rất hạn chế. Một mặt, do vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp thường ít, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng rất nghi ngờ khả năng trả nợ của các doanh nghiệp này. Mặt khác, một trong những điều kiện bắt buộc để vay vốn là phải có tài sản thế chấp, trong khi đó phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa không có tài sản thế chấp.

Khắc phục những khó khăn nói trên và tạo điều kiện thuận lợi và bổ sung khả năng vay vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, ở nhiều nước đã thực hiện hình thức bảo đảm tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo hình thức này, Chính phủ đứng ra thành lập quỹ bảo đảm tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quỹ hoạt động với tư cách là một tổ chức tài chính của Nhà nước. Nguồn hình thành

quỹ là từ vốn ngân sách và sự tài trợ, đóng góp của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và quốc tế. Quỹ bảo đảm tín dụng sẽ góp phần khơi thông thêm nguồn vốn tín dụng, tăng khả năng vay vốn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, giúp các doanh nghiệp thực thi có hiệu quả các phương án đầu tư, tăng cường năng lực tài chính để phát triển sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, góp phần hướng dẫn và điều tiết các hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hướng các hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa vào các ngành nghề và khu vực cần phát triển theo định hướng của Nhà nước.

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu của mỗi nước, Nhà nước là người hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và trên cơ sở đó sử dụng các công cụ quản lý vĩ mô để điều hành nền kinh tế vận động theo định hướng đã đề ra. Trong các công cụ quản lý vĩ mô, chính sách tài chính của Nhà nước là một yếu tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế mỗi nước.

Nhà nước có thể sử dụng chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế, chính sách tín dụng ưu đãi để hướng các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển ở những ngành nghề cần ưu tiên phát triển, những vùng hải đảo, miền núi xa xôi hẻo lánh để khai thác tiềm năng nhỏ bé tại địa phương, góp phần xóa bỏ sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi...

Bên cạnh chính sách thuế và chính sách tín dụng, chính sách đầu tư cũng được Nhà nước sử dụng như một công cụ quan trọng để định hướng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính sách đầu tư thường bao hàm hai nội dung chủ yếu là khai thác huy động vốn và phân phối sử dụng vốn.

Bên cạnh đó, đầu tư của Nhà nước là đầu tư có tính chất chằm ngòi. Ngoài việc đầu tư vào việc phát triển hạ tầng, Nhà nước tập trung đầu tư vào những ngành mũi nhọn, những doanh nghiệp có tầm quan trọng. Kết quả là tạo ra sự phát triển của một số tập trung kinh tế lớn, kéo theo sự tạo lập và phát triển của

hàng loạt các doanh nghiệp mà chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa có tính chất là những doanh nghiệp vệ tinh xung quanh.

Thứ tư, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

Cùng với chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tạo ra môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, Nhà nước còn sử dụng các chính sách tài trợ trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa như trợ giá xuất khẩu, bao tiêu nông sản, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, hỗ trợ về công nghệ, xúc tiến thương mại... nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

1.4.2 Cấu thành của chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Để hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nhà nước phải sử dụng rất nhiều chính sách khác nhau liên quan đến tài chính doanh nghiệp như: chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách đầu tư, chính sách tài trợ...

1.4.2.1 Chính sách thuế:

Chính sách thuế là một trong những công cụ chủ yếu được nhiều nước trên thế giới sử dụng để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhà nước áp dụng nhiều chính sách ưu đãi thuế, miễn giảm thuế nhằm khuyến khích sự tăng trưởng và phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chẳng hạn, đối với doanh nghiệp mới thành lập không phải nộp thuế thu nhập năm đầu tiên và

được giảm trong những năm tiếp theo; giảm mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế môn bài... Đây là cách hỗ trợ doanh nghiệp có thêm vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh.

1.4.2.2 Chính sách tín dụng:

Nhà nước trợ giúp doanh nghiệp tăng thêm vốn kinh doanh bằng chính sách tín dụng ưu đãi dưới các hình thức như: cho vay trực tiếp với lãi suất thấp, bảo lãnh tín dụng...

Khi Nhà nước cho vay vốn với lãi suất thấp được xem như một cách giảm chi phí đầu tư, nâng cao khả năng thu lợi nhuận, khả năng tự tích lũy cho doanh nghiệp.

Thông thường đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng vay vốn của ngân hàng và các tổ chức tín dụng rất hạn chế. Nguyên nhân do các doanh nghiệp nhỏ và vừa không có tài sản thế chấp, còn các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thì rất nghi ngờ khả năng trả nợ của các doanh nghiệp này. Vì vậy, Chính phủ đứng ra thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể vay vốn của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng; góp phần khơi thông nguồn vốn tín dụng; tăng cường năng lực tài chính để các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển sản xuất kinh doanh.

1.4.2.3 Chính sách đầu tư:

Chính sách đầu tư thường bao hàm hai nội dung chủ yếu là khai thác huy động vốn và phân phối sử dụng vốn.

Nguồn vốn cho đầu tư phát triển nền kinh tế quốc dân bao gồm hai nguồn là vốn trong nước và vốn nước ngoài. Về cơ bản lâu dài, nguồn vốn cho sự phát triển kinh tế mỗi nước là nguồn vốn trong nước. Việc huy động vốn trong nước

được thực hiện thông qua đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh là một hướng quan trọng, tạo ra hiệu quả trực tiếp cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước. Để thực hiện việc khuyến khích đầu tư trực tiếp, ngoài các biện pháp ưu đãi về đầu tư đối với người bỏ vốn đầu tư trực tiếp, cần áp dụng các chính sách tài chính hợp lý và các biện pháp khác để khuyến khích nhân dân chuyển từ đầu tư vào bất động sản, dự trữ ngoại tệ, vàng sang đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh, chẳng hạn như áp dụng biện pháp đánh thuế cao vào thu nhập từ buôn bán bất động sản...

Việc phân bổ sử dụng vốn đầu tư giữ một vị trí quan trọng trong thực hiện chính sách đầu tư để tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý về ngành nghề và khu vực trong một chỉnh thể thống nhất của nền kinh tế quốc gia. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, Nhà nước là người đầu tư chủ yếu. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước chủ yếu giữ vai trò là người điều hành nền kinh tế thông qua các công cụ quản lý vĩ mô, mà trực tiếp là chi đầu tư của Nhà nước. Vốn đầu tư phát triển của Nhà nước được xem như một công cụ nhằm khuyến khích, tạo điều kiện, môi trường và định hướng đầu tư cho các nguồn vốn khác, mà trước hết là đầu tư cho việc xây dựng và cải thiện kết cấu hạ tầng.

1.4.2.4 Chính sách tài trợ:

Nhà nước sử dụng các chính sách tài trợ trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa như: trợ giá xuất khẩu, bao tiêu sản phẩm, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, hỗ trợ về công nghệ...

❖ Trợ giá xuất khẩu:

Trợ giá xuất khẩu là biện pháp tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu khi giá hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới

xuống quá thấp. Biện pháp này được nhiều nước thực hiện nhằm giúp cho các doanh nghiệp vượt qua khó khăn khi thị trường xuất khẩu hàng hóa biến động theo hướng bất lợi.

❖ **Bao tiêu sản phẩm:**

Bao tiêu sản phẩm là biện pháp tài trợ trực tiếp của Nhà nước cho nông dân trong việc tiêu thụ nông sản. Hình thức tài trợ này chỉ áp dụng đối với một số một mặt hàng nông sản được Nhà nước khuyến khích sản xuất, nhưng rất khó bán trên thị trường hoặc giá bán thấp hơn giá thành. Do đó, biện pháp bao tiêu sản phẩm duy trì sản xuất cho nông dân và phục vụ xuất khẩu.

❖ **Hỗ trợ về đào tạo:**

Hỗ trợ về đào tạo là biện pháp tài trợ có tính chất gián tiếp nhằm giúp cho cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao trình độ quản lý, trình độ tay nghề của người lao động. Chính phủ nhiều nước đã thực hiện các chương trình đào tạo bồi dưỡng miễn phí hoặc tài trợ một phần. Thông qua các chương trình đào tạo này, tay nghề của người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa được nâng lên và cùng với việc áp dụng các công nghệ quản lý tiên tiến, hiện đại, doanh nghiệp có điều kiện nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường.

❖ **Hỗ trợ về công nghệ:**

Hỗ trợ về công nghệ là biện pháp tài trợ có tính chất gián tiếp, chủ yếu được thực hiện thông qua các trung tâm khoa học công nghệ quốc gia. Chính phủ các nước thường thông qua các trung tâm này để tư vấn, phổ biến thông tin khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, các doanh nghiệp còn được chuyển giao công nghệ miễn phí hoặc với mức giá ưu đãi, để các doanh nghiệp nhỏ và vừa có điều kiện đầu tư chiều sâu, đổi mới kỹ thuật công nghệ, nâng cao chất lượng sản xuất.

1.4.3 Các chính sách có liên quan khác:

Bên cạnh các chính sách hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nhà nước cũng có các chính sách có liên quan khác nhằm tạo môi trường sản xuất suât kinh doanh thuận lợi cho sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.4.3.1 Chính sách xuất nhập khẩu:

Trong xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế ngày càng mạnh mẽ, Chính phủ các nước đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu và ngày càng chú ý đến việc lôi cuốn, thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào việc sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia xuất khẩu, ngoài việc áp dụng mạnh mẽ các biện pháp tài chính, Chính phủ các nước còn thực hiện biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu như: bảo hiểm xuất khẩu, bảo hộ các ngành sản xuất non trẻ, miễn thuế nhập khẩu đối với những nguyên liệu dùng để sản xuất hàng xuất khẩu... Ngoài ra, Chính phủ các nước còn trợ giúp đào tạo cán bộ quản lý, cung cấp thông tin về thị trường, giá cả và công nghệ... nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển.

1.4.3.2 Chính sách đất đai:

Mặt bằng sản xuất luôn là vấn đề đầu tiên và tốn nhiều chi phí của doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nhà nước thường có các chính sách đất đai ưu đãi cho các doanh nghiệp trong việc thuê đất, mua đất làm trụ sở kinh doanh, xây dựng nhà xưởng sản xuất.

Ngoài ra, phát triển cơ sở hạ tầng quốc gia cũng là một biện pháp giảm một phần chi phí cho các doanh nghiệp. Xây dựng và phát triển hệ thống giao thông, năng lượng, thông tin... rộng khắp từ thành thị đến nông thôn để tạo môi

trường thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp trong xã hội nói chung, trong đó có các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1.4.3.3 Chính sách về thị trường:

Phát triển kinh tế và ổn định xã hội đòi hỏi phải có một môi trường kinh doanh thuận lợi, mà trong đó các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật. Chính phủ ban hành các đạo luật về cạnh tranh, chống độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh nhằm đảm bảo cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển.

Nhà nước định hướng phát triển thị trường trong nước và khơi thông thị trường ngoài nước thông qua hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

1.4.3.4 Chính sách hợp tác kinh tế quốc tế:

Ngày nay, xu thế toàn cầu hóa gia tăng đã mở ra cho các quốc gia nhiều cơ hội giao thương, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế quốc tế và các nước trên thế giới. Qua đó, Chính phủ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận được công nghệ kỹ thuật tiên tiến, tranh thủ được các nguồn tài chính hỗ trợ từ các tổ chức và các quốc gia trên thế giới. Đây cũng là một biện pháp hỗ trợ tài chính hữu hiệu của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là trong điều kiện các nguồn nội lực bị hạn chế.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

2.1. Hiện trạng hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực kinh tế tư nhân:

2.1.1 Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian qua:

Lịch sử tồn tại và phát triển loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta gắn liền với lịch sử tồn tại và phát triển thành phần kinh tế tư nhân. Có thể nói, những thuận lợi và khó khăn của kinh tế tư nhân cũng chính là những thuận lợi và khó khăn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Quá trình phát triển thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta có thể chia thành hai giai đoạn với hai mốc lịch sử đáng chú ý là sự chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế năm 1986 và sự ra đời của Luật doanh nghiệp năm 2000.

2.1.1.1 Giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1999:

Trước năm 1986, nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế tập trung, kế hoạch hóa. Năng suất lao động thấp, nguồn lực của Nhà nước bị phân tán, thất thoát, lãng phí; các doanh nghiệp đều rất yếu kém cả về số lượng và chất lượng. Phần lớn các doanh nghiệp đều là các xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu Nhà nước hoạt động theo kế hoạch đề ra nên không có một động lực phát triển nào. Nhiệm vụ duy nhất mà các doanh nghiệp này thực hiện thành công là giải quyết vấn đề lao động, còn các chức năng khác thì mức độ thành công là rất hạn chế. Thời kỳ này, kinh tế tư nhân không được thừa nhận, là

phần tử cần loại bỏ, các doanh nhân hoạt động trong khu vực kinh tế tư nhân đều bị kỳ thị bằng những tên gọi “bọn tư thương”, “bọn tư sản”...

Kể từ Đại hội Đảng lần thứ VI (1986), nước ta thực hiện cải cách kinh tế, xóa bỏ cơ chế cũ, chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Lúc này, kinh tế tư nhân mới bắt đầu có điều kiện và cơ sở pháp lý để phát triển trở lại. Thời gian này, Nhà nước lần lượt ban hành Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển, trong đó có kinh tế tư nhân.

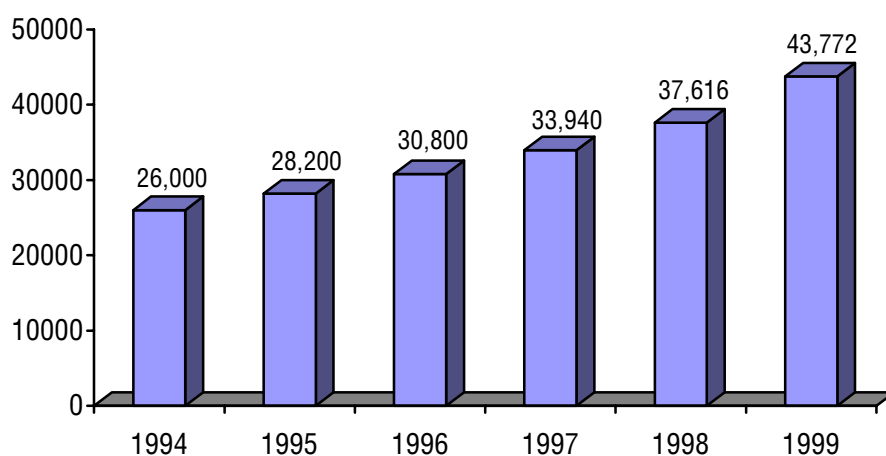
Bảng 1 : Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 1986-1999

Năm	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ tăng trưởng (%)
1994	26.000	7,2
1995	28.200	8,5
1996	30.800	9,2
1997	33.940	10,2
1998	37.616	10,8
1999	43.772	16,4

Nguồn: Viện Khoa học Tài chính (2002), *Tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Trong giai đoạn này, tiêu chuẩn xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tạm thời là những doanh nghiệp có vốn điều lệ dưới 5 tỷ đồng và số lao động trung bình hàng năm dưới 200 người. Tốc độ hình thành và phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày tăng nhanh qua các năm, năm sau tăng nhiều hơn năm trước, trong đó chủ yếu là sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

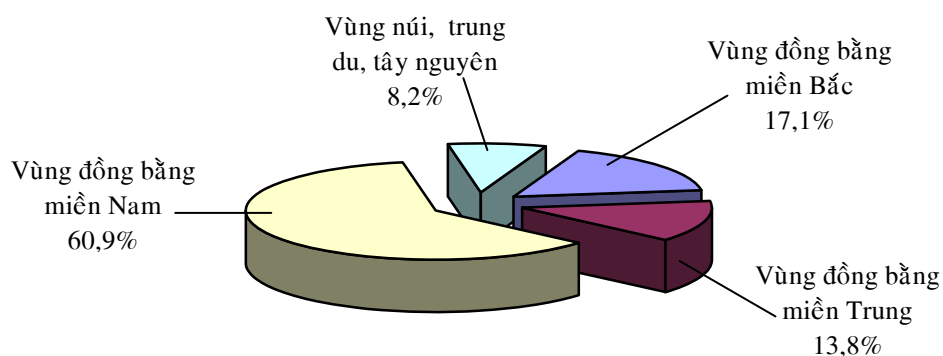
Hình 1: Tình hình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 1986-1999



Nguồn: Viện Khoa học Tài chính (2002), *Tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Về cơ cấu lãnh thổ, hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn này tập trung ở khu vực đồng bằng như: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng miền Đông Nam bộ... và rải rác ở các vùng núi cao, trung du, tây nguyên. Riêng khu vực miền Nam là nơi tập trung các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhiều nhất, chiếm 55% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa của cả nước.

Hình 2: Cơ cấu doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo lãnh thổ giai đoạn 1986-1999



Nguồn: *Kết quả điều tra các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 1995*, NXB Thống kê 1996.

2.1.1.2 Giai đoạn từ năm 2000 đến nay:

Bước ngoặt thứ hai trong quá trình phát triển kinh tế tư nhân là sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (12/06/1999), trên cơ sở hợp nhất Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Năm 2000 là năm đầu thực hiện Luật doanh nghiệp, cả nước đã có 14.417 doanh nghiệp mới thành lập với tổng số vốn đăng ký hơn 24.000 tỷ đồng, đến năm 2001 đã có thêm 21.040 doanh nghiệp (tăng gấp 1,46 lần so với năm 2000) với tổng số vốn đăng ký khoảng 35.500 tỷ đồng (tăng gấp 1,48 lần so với năm 2000).

Bảng 2 : Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn 2000-2002

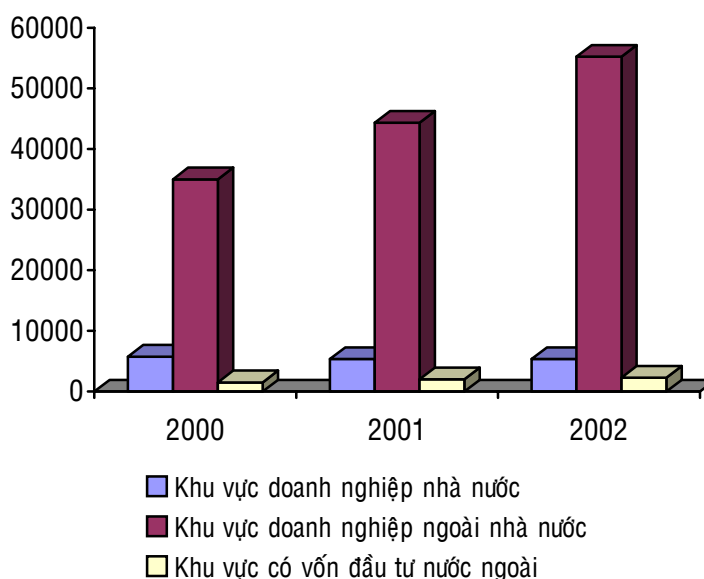
Khu vực	Năm 2000		Năm 2001		Năm 2002	
	Doanh nghiệp nhà nước	5.759	13,6%	5.355	10,4%	5.364
DN ngoài quốc doanh	35.004	82,8%	44.314	85,7%	55.236	87,8%
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.525	3,6%	2.011	3,9%	2.308	3,7%
Cả nước	42.288	100%	51.680	100%	62.908	100%

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Luật doanh nghiệp đã thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Trong khi số lượng doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm do chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thì số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh có xu hướng tăng và tăng rất nhanh. Trung bình một năm số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng thêm 10.000 doanh nghiệp và chiếm gần 90% số lượng doanh nghiệp cả nước, trong đó đa số là doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Hình 3: Tình hình phát triển doanh nghiệp ngoài quốc doanh giai đoạn từ năm 2000 đến nay



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Hiện nay, doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo hai tiêu chí: vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng và số lao động bình quân dưới 300 người, hoặc một trong hai chỉ tiêu trên.

Bảng 3 : Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân phân theo quy mô nguồn vốn (dưới 10 tỷ đồng)

Doanh nghiệp	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Doanh nghiệp tư nhân	20.399	22.559	24.472
Công ty hợp danh	4	5	21
Công ty TNHH tư nhân	9.413	14.749	21.248
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	340	908	1.848
Doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân	30.156	38.221	47.589

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003*, NXB Thống kê, Hà Nội.

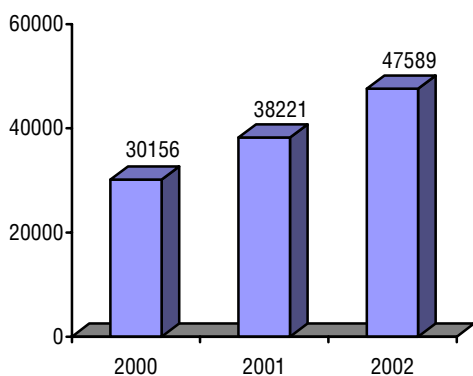
Bảng 4 : Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân phân theo quy mô lao động (dưới 300 người)

Doanh nghiệp	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002
Doanh nghiệp tư nhân	20.501	22.723	24.716
Công ty hợp danh	4	5	24
Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân	10.186	15.938	23.020
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	423	1.066	2.190
Doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân	31.114	39.732	49.950

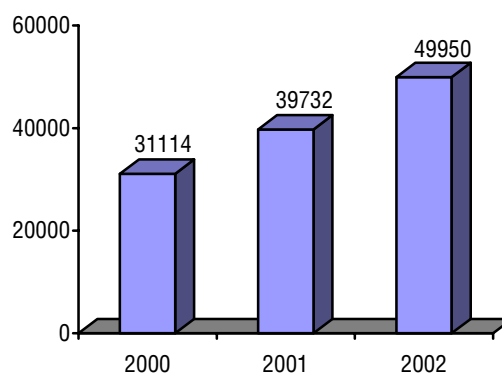
Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Ta thấy, cho dù xét theo tiêu chí vốn (dưới 10 tỷ đồng) hay xét theo tiêu chí lao động (dưới 500 người) thì số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân từ khi có Luật Doanh nghiệp tăng nhanh về số lượng, chiếm khoảng 90% tổng số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Hình 4: Doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân phân theo quy mô vốn và lao động



Phân theo quy mô vốn

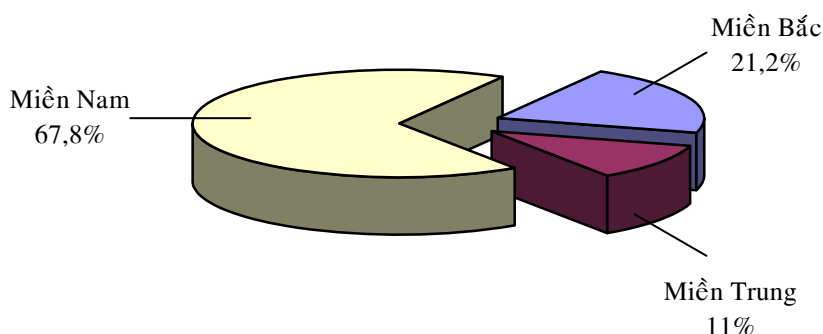


Phân theo quy mô lao động

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004), *Thực trạng doanh nghiệp qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003*, NXB Thống kê, Hà Nội.

Về cơ cấu lãnh thổ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta phân bố không đều, đa số tập trung ở các tỉnh, thành phố nơi có cơ sở hạ tầng phát triển và thị trường tiêu thụ rộng lớn, hội tụ đầy đủ những yếu tố thuận lợi cho quá trình hoạt động sản xuất và giao dịch kinh doanh.

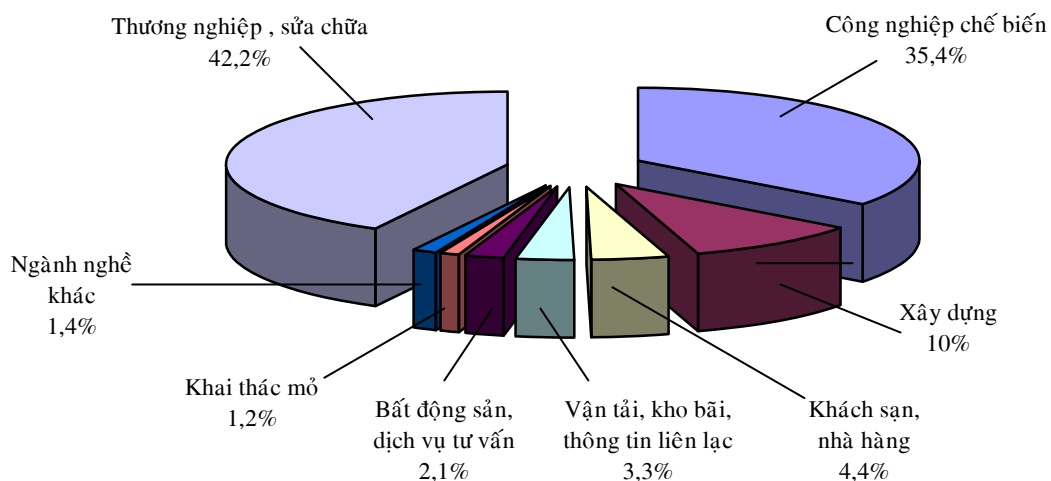
Hình 5: Tỷ lệ phân bố các doanh nghiệp nhỏ và vừa



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục thống kê.

Về cơ cấu ngành nghề, các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta tập trung vào một số ngành có tỷ suất lợi nhuận cao, vốn đầu tư tương đối thấp và khả năng thu hồi vốn nhanh.

Hình 6: Cơ cấu ngành nghề của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tính đến năm 2002



Nguồn: Vũ Quốc Tuấn, Hoàng Thu Hòa (2001), *Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa:*

Kinh nghiệp nước ngoài và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam,

NXB Thống kê.

Thời gian qua, doanh nghiệp nhỏ và vừa với số lượng đông đảo đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển đất nước, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội như:

❖ Đóng góp GDP:

Theo thống kê, hiện nay khu vực kinh tế tư nhân đang đóng góp khoảng 8% GDP/năm (Nguồn: www.smenet.com.vn) nhưng con số trên thực tế lớn hơn nhiều vì các con số thống kê thường loại trừ một số hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân mà do nhiều nguyên nhân họ phải thực hiện thông qua các kênh khác. Chẳng hạn như thông qua doanh nghiệp nhà nước hoặc thông qua một số hoạt động mà họ không được đứng tên, đồng thời có những giao dịch họ không trực tiếp làm vì do quy mô còn nhỏ hoặc điều kiện chưa thật thuận lợi cho nên ủy thác lại cho người khác làm ở khâu cuối cùng mặc dù toàn bộ chu trình thực hiện là do các doanh nghiệp tư nhân làm.

❖ Giải quyết việc làm:

Nhìn chung ở nước ta, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa thường chiếm 90% tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế và giải quyết việc làm cho khoảng 2/3 lực lượng lao động xã hội.

Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước và cơ quan hành chính sự nghiệp đang trong quá trình cải cách, tinh giảm biên chế và tuyển dụng không nhiều, tỷ lệ lao động có chiều hướng giảm. Do đó, hầu như cơ hội tạo công ăn việc làm cho xã hội là do khu vực kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân đã trở thành nơi thu hút nguồn lao động rộng khắp trên phạm vi toàn quốc, không chỉ giải quyết nhu cầu việc làm cho số lao động được tinh giảm trong các doanh nghiệp và hệ thống hành chính nhà nước mà còn tạo việc làm cho số lượng lớn những người mới tham gia vào lực lượng lao động hàng

năm. Đặc biệt, những người không có mối quan hệ cũng như năng lực để vào khu vực nhà nước thì cơ hội việc làm của họ hầu hết là đi vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân. Nhìn chung, các doanh nghiệp nhỏ và vừa là nguồn chủ yếu tạo ra việc làm trong tất cả các lĩnh vực, chiếm khoảng 99% về lao động.

Bảng 5 : Chỉ tiêu sử dụng lao động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa so với số lượng lao động trong toàn ngành (năm 1999)

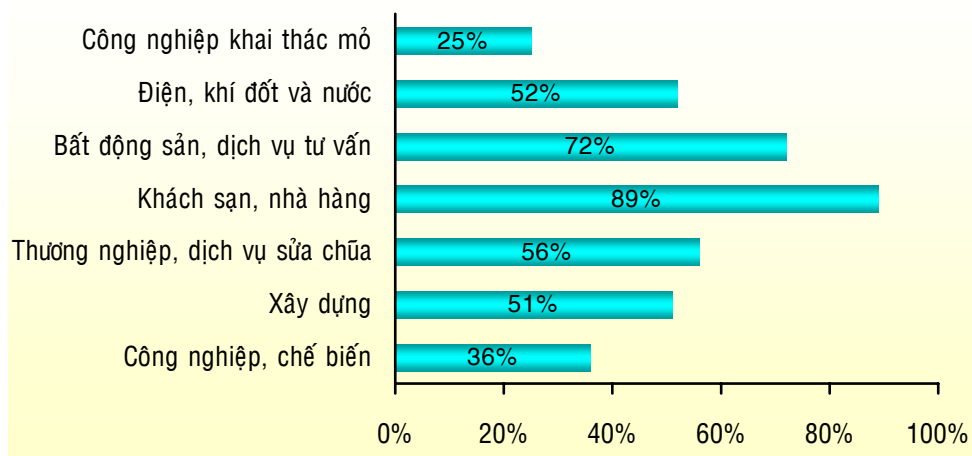
Ngành	Số lao động	Tỷ trọng
Công nghiệp chế biến	355.000	25%
Xây dựng	155.000	51%
Thương nghiệp và dịch vụ sửa chữa	111.000	56%
Khách sạn và nhà hàng	51.000	89%
Bất động sản và dịch vụ tư vấn	27.000	72%
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	26.000	52%
Khai thác mỏ		25%

Nguồn: “*Vị thế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay*” – Phạm Hồng Giang.

Theo báo cáo “Hoàn thiện các chính sách kinh tế vĩ mô cải cách thủ tục hành chính để thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương thì lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện có khoảng 7,8 triệu người chiếm 79,2% tổng số lao động phi nông nghiệp và chiếm khoảng 22,5% lực lượng lao động cả nước.

Sự lớn mạnh của khối doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh đang là nơi giải quyết việc làm cho người lao động một cách hiệu quả nhất, hạn chế tệ nạn xã hội, nâng cao đời sống văn hóa, vật chất cho mọi tầng lớp dân cư.

Hình 7: Tỷ trọng lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa so với số lao động trong toàn ngành



Nguồn: “*Vị thế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay*” – Phạm Hồng Giang.

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn:**

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa được đánh giá bằng chỉ tiêu sử dụng tài sản cố định trên doanh thu, tức là để tạo ra một đồng doanh thu thì doanh nghiệp phải đầu tư bao nhiêu đồng vốn cố định.

Bảng 6 : Chỉ tiêu sử dụng tài sản cố định trên doanh thu

Doanh nghiệp	Chỉ tiêu sử dụng TSCĐ (đồng)
Doanh nghiệp nhà nước thuộc Trung ương	0,562
Doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương	0,22
Công ty cổ phần	0,298
Doanh nghiệp tư nhân	0,197
Công ty trách nhiệm hữu hạn	0,188

Nguồn: Viện Khoa học Tài chính (2002), *Tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, NXB Tài chính, Hà Nội.

Qua số liệu trên cho thấy, các doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng tài sản cố định hiệu quả hơn các doanh nghiệp có quy mô lớn. Bởi vì các doanh nghiệp nhỏ và vừa có chu kỳ kinh doanh ngắn, tốc độ luân chuyển vốn nhanh, mục tiêu là lợi nhuận nên phát huy hết được năng lực vốn có của mình.

❖ **Chỉ tiêu nộp ngân sách Nhà nước:**

Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào ngân sách cũng rất lớn, mặc dù con số thống kê chính thức chỉ là 7% của thu ngân sách Trung ương. Tuy nhiên con số này chưa phản ánh đúng thực tế vì còn một loạt các đóng góp khác không được tính đến như thuế môn bài, thuế VAT trong nhập khẩu hay các loại phí chưa được tính... ngành thuế mới chỉ tính những đóng góp trực tiếp thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp mà thôi.

❖ **Tăng giá trị xuất khẩu:**

Năm 2003 đã có gần 30.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia vào thị trường xuất khẩu, chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (Nguồn: Báo Hải quan 12/02/2004).

Đóng góp vào xuất khẩu của khu vực kinh tế tư nhân cũng rất lớn. Theo thống kê của Bộ Thương mại thì đến năm 2002 khu vực kinh tế tư nhân trong nước đóng góp khoảng 48,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Khu vực kinh tế tư nhân cũng là nguồn động lực chính mở rộng các mặt hàng, khai thác các mặt hàng mới, mở rộng thị trường, mở rộng quan hệ bạn hàng sang nhiều nước khác nhau trên thế giới.

2.1.2 Những thuận lợi và khó khăn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa:

2.1.2.1 Thuận lợi:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa với đặc điểm “thuyền nhỏ dễ quay đầu” có thể linh hoạt và biến đổi nhanh trong kinh doanh, dễ thích nghi với tình hình biến động không ngừng của thị trường, dễ gia nhập và dễ rút lui khỏi thị trường, cũng như dễ chuyển đổi hoạt động hay mặt hàng sản xuất và ít bị rủi ro, tổn thất nhẹ.

- Với ưu thế nhỏ gọn, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể đáp ứng nhanh nhu cầu của thị trường, đặc biệt đối với xu hướng thương mại phổ biến hiện nay như: hợp đồng với những lô hàng nhỏ, đơn hàng ít, thời hạn giao hàng nhanh, mẫu mã thay đổi liên tục... Điều này khó có thể thành công đối với sự trì trệ, công kênh, dàn trải của các doanh nghiệp lớn.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa nếu biết khai thác triệt để những đặc trưng riêng có của mình sẽ chiếm lĩnh được những thị trường mà doanh nghiệp lớn không thể nhúng tay vào được.

- Bộ máy quản lý đơn giản, gọn nhẹ, ít lao động, thuê mượn nhân công tại chỗ, chi phí thấp.

- Về xuất khẩu, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam có khá nhiều lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ khác trong khu vực như: giá nhân công rẻ, tay nghề cao và đào tạo rất nhanh. Đây là một lợi thế rất lớn trong việc sản xuất những loại hàng hoá cần nhiều lao động giản đơn như: dệt may, thủ công mỹ nghệ. Ngoài ra các yếu tố tự nhiên cũng giúp các doanh nghiệp Việt Nam tạo được thế mạnh riêng của mình trong việc nuôi trồng các loại cây, con đặc sản như: cá tra, cá ba sa, tôm hùm, tôm sú, cao su, thanh long...

- Một cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu Việt Nam trong tương lai sang các nước Mỹ, Trung Quốc và EU. Sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới

(WTO), Trung Quốc đang tăng cường mở cửa nền kinh tế. Trong điều kiện đó, nước này đang hướng đến các quốc gia có thu nhập thấp hơn như một nơi cung ứng các yếu tố đầu vào. Việt Nam có nhiều thuận lợi để đón lấy cơ hội này. Mặt khác, chính Trung Quốc – đối thủ cạnh tranh lớn nhất của chúng ta – với tư cách là một thành viên WTO sẽ phải chịu những điều kiện do Mỹ áp đặt, và khi đó Việt Nam có thể được chọn là nhà cung ứng thay thế. Trên thực tế, Mỹ đã và đang là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với khoảng hơn 3 tỷ USD trong năm 2003. Bên cạnh các mặt hàng như dệt may, da giày, thủy sản, một số ngành hàng khác cũng đang thâm nhập khá tốt vào thị trường Mỹ như: các sản phẩm gỗ, nhựa, hàng trang trí nội thất, thủ công mỹ nghệ... Đây là một thị trường rất phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam vì quy mô đầu tư sản xuất các ngành hàng này không đòi hỏi quá lớn.

2.1.2.2 Khó khăn:

Trong quá trình phát triển, bên cạnh những ưu thế nhất định, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân cũng đang gặp không ít khó khăn và thách thức.

❖ Thiếu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh:

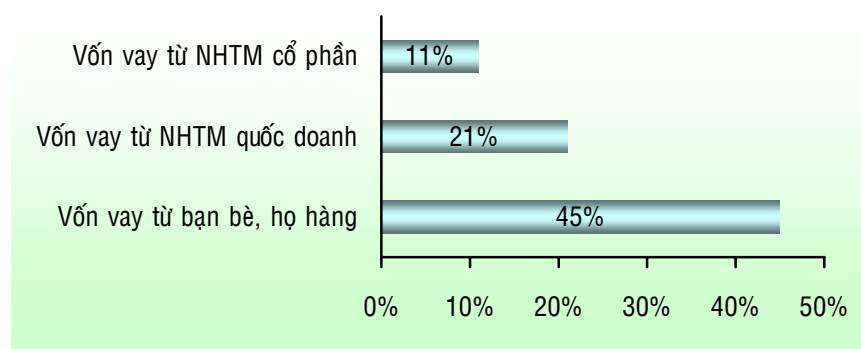
Khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân, đang trong tình trạng thiếu vốn để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân giải quyết nhu cầu vốn chủ yếu dựa vào thị trường tài chính phi chính thức, ít tiếp cận được với các khoản tín dụng trung hạn và dài hạn từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng chính thức khác. Khoảng 80% nhu cầu vốn của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường phải vay của các tổ chức phi tài chính, các thân nhân và bạn bè, chỉ

có 20% là vay tín dụng ngân hàng. Đôi khi, các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải chịu lãi suất cao hơn từ 3 đến 6 lần so với lãi suất chính thức.

Do đó, muốn mở rộng sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân phải thực hiện chính sách vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Điều này đã vi phạm nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nếu đầu tư theo quy trình ngược này thì tất yếu hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khó có thể tối ưu hóa lợi nhuận, thậm chí dẫn đến thâm hụt đầu tư, phá sản doanh nghiệp...

Hình 8: Khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực ngoài quốc doanh



Nguồn: Hội thảo “*Khung pháp lý cho khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam*”, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Hà Nội 13/06/2001.

❖ **Thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh:**

Đa số các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân hoạt động có hiệu quả mong muốn mở rộng sản xuất kinh doanh đều nằm trong tình trạng thiếu đất để làm mặt bằng. Việc xin cấp đất hoặc thuê đất để làm trụ sở và xây dựng nhà máy bị cản trở bởi hồ sơ, thủ tục khá phức tạp. Điều này càng khó khăn hơn đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

❖ Công nghệ kỹ thuật lạc hậu:

Phần lớn công nghệ kỹ thuật, máy móc thiết bị mà các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư đang sử dụng đã lạc hậu hàng chục năm, có khi vài chục năm. Điều này dẫn đến tình trạng sản phẩm làm ra không thể đáp ứng được mẫu mã, chất lượng, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh, đến việc nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm.

Theo số liệu của Bộ Khoa học và công nghệ, hiện các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang sử dụng công nghệ kỹ thuật, máy móc thiết bị đã lạc hậu so với thế giới 3 – 4 thế hệ, chỉ có khoảng 51% số doanh nghiệp nhỏ và vừa đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa ngoài quốc doanh sử dụng công nghệ mới. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta đang tích cực đổi mới và chuyển giao công nghệ, tuy nhiên với quy mô nhỏ bé nên các doanh nghiệp này không thể có ngay công nghệ đồng bộ, hoàn chỉnh... mà phải trải qua nhiều giai đoạn.

Hiện nay, khoa học công nghệ và kỹ thuật quản lý hiện đại đã từng bước du nhập vào nước ta. Các nhà quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có ý thức năng động trong công việc và không ngừng nâng cao trình độ, trách nhiệm, có tầm nhìn mới. Nhưng trên thực tế còn rất nhiều lãnh đạo các doanh nghiệp ngoài quốc doanh vẫn quản lý doanh nghiệp mình theo kinh nghiệm bản thân là chính, rất ít đầu tư đổi mới công nghệ, điều này làm giảm tính hiệu quả sản xuất kinh doanh và giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên thị trường.

❖ Năng lực quản lý, tay nghề lao động còn thấp:

Các kỹ năng và nghiệp vụ quản lý, cũng như tay nghề của lực lượng lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn rất thấp so với yêu cầu hiện nay. Các chủ doanh nghiệp không dám sử dụng công

nhân có trình độ kỹ thuật, quản lý cao vì sợ tốn kém và mặc cảm hay sợ không quản lý được.

Theo thông tin từ Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội, khoảng 20-30% số chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội có trình độ đại học, khoảng 15-20% các chủ doanh nghiệp đã qua các trường dạy nghề, còn lại khoảng 50% số chủ doanh nghiệp hiện nay chưa qua đào tạo chính thức, hầu hết là tự đào tạo lấy. Đây cũng là tình trạng chung và là một trong những nguyên nhân hạn chế năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta.

❖ Môi trường cạnh tranh không lành mạnh:

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư thường phải chịu thiệt thòi, phải gánh chịu những thông lệ và điều kiện cạnh tranh không bình đẳng. Tình trạng “cá lớn nuốt cá bé” vẫn còn tồn tại, doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân bị chèn ép ngay ở thị trường nội địa.

❖ Khó khăn trong việc xúc tiến thương mại:

Khả năng tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân rất khó khăn. Trong đó phải kể đến là điều kiện tiếp cận thông tin về văn bản, pháp luật, thị trường, tiến bộ công nghệ... còn tản mạn và hạn chế.

Hiện các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam gặp không ít khó khăn trong việc chiếm lĩnh và mở rộng thị trường xuất khẩu vì hầu hết hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều bị cạnh tranh bởi các nước xung quanh. Nhìn chung, các doanh nghiệp nhỏ và vừa của các nước trong khu vực có nhiều điểm trội hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam; hơn nữa họ cũng đã tạo được vị thế tương đối vững chắc trên thị trường thế giới.

Trong thời gian tới, cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu sẽ ngày càng gay gắt hơn khi các rào cản thương mại xuất hiện ngày càng nhiều, đặc biệt là các rào cản trá hình như chống trợ cấp, chống bán phá giá, hàng rào kỹ thuật, hàng rào an ninh, vệ sinh an toàn thực phẩm... Trong khi đó, Việt Nam đang ở thế bất lợi do chưa phải là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

2.2. Thực trạng về chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân:

2.2.1 Hiện trạng quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Ở nước ta, Nhà nước thực hiện chức năng quản lý đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hai cấp: quản lý hành chính – kinh tế (cấp vĩ mô) và quản lý sản xuất – kinh doanh (cấp vi mô). Quản lý Nhà nước tập trung vào các chức năng chủ yếu sau đây:

2.2.1.1 Định hướng phát triển cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế thị trường:

Nhà nước đề ra các chiến lược, kế hoạch dài hạn, xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội để định hướng cho hoạt động của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó có các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đã khẳng định: “Tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp và công dân đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh”.

2.2.1.2 Tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Thời gian qua, Nhà nước đã lần lượt ban hành và sửa đổi nhiều bộ luật như: Luật doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật công ty (1990), Luật thương mại, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật phá sản ... và gần đây là Luật doanh nghiệp (1999) hình thành trên cơ sở hợp nhất Luật công ty và Luật doanh nghiệp tư nhân. Tất cả nhằm để tạo một môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động, trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Bên cạnh luật, Chính phủ và các Bộ ban hành nghị định, thông tư, chỉ thị để hướng dẫn thực hiện. Ngày 23/11/2001, để hỗ trợ việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chính phủ đã ban hành Nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nội dung của Nghị định đã đưa ra các chính sách trợ giúp, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể như việc thành lập Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về việc xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2.2.1.3 Thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát:

Nhà nước phải thực hiện chức năng kiểm tra, kiểm soát nhằm phát hiện các hành vi sai trái, vi phạm pháp luật như: buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại... nhằm đảm bảo trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích nhân dân, lợi ích nhà nước và cũng để bảo vệ lợi ích của chính các nhà kinh doanh làm ăn lương thiện.

Các chức năng, nhiệm vụ quản lý của Nhà nước được chấp hành và điều hành thông qua hệ thống chính quyền trung ương (Chính phủ và các Bộ) và chính quyền địa phương (tỉnh, thành phố, quận huyện, phường xã). Toàn bộ các

doanh nghiệp được tập hợp theo ngành, nghề chuyên môn với quan hệ ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ rõ ràng giữa cấp trên, cấp dưới có sự chỉ huy tập trung thống nhất theo ngành và lãnh thổ.

Như vậy, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta hiện nay theo hai tiêu chí: vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng và số lao động bình quân dưới 300 người thì bao gồm các doanh nghiệp trong khu vực Nhà nước, tập thể và tư nhân. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp mà việc hình thành và quản lý sẽ do cấp hành chính nào thực hiện.

2.2.2 Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian qua:

Thấy được vai trò quan trọng của khối doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, đặc biệt là thấy được khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp thuộc khối dân doanh hiện nay là thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, Chính phủ đã có những chính sách tài chính hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp nhằm phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Chủ trương của Chính phủ khuyến khích và giúp đỡ doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển đang được hưởng ứng tích cực từ các bộ, ngành, hiệp hội, kể cả các tổ chức nước ngoài với hình thức hỗ trợ ngày một đa dạng hơn và hiệu quả hơn.

2.2.2.1 Chính sách hỗ trợ vốn:

Thời gian qua, Luật các tổ chức tín dụng đã cho phép đa dạng hóa các tổ chức tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho khách hàng, cơ chế tín dụng ngày càng được nới lỏng cũng góp phần làm tăng cơ hội tiếp cận vốn ngân hàng của khu vực kinh tế tư nhân. Thông tư 06/2000/TT-NHNN1 hướng dẫn việc cho vay đối với khách hàng vay không có bảo đảm bằng tài sản. Thông tư 10,

11/2000/TT-NHNN1 ngày 31/08/2000 ... tiếp tục tháo gỡ về bảo đảm tiền vay cho các tổ chức tín dụng, đã phản ánh rõ tiến trình nới lỏng các điều kiện của ngân hàng nhà nước trong việc quy định cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân, thể hiện quan điểm của Nhà nước trong hỗ trợ vốn cho các đối tượng sản xuất kinh doanh.

Để bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố để vay vốn của các tổ chức tín dụng, Chính phủ đã ban hành Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 cho phép thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, gọi tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Vốn điều lệ thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tối thiểu là 30 tỷ đồng. Trong đó, vốn cấp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tối đa không quá 30%; còn lại 70% là do các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề trên địa bàn đóng góp.

Điều kiện được bảo lãnh là doanh nghiệp phải có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi và khả năng hoàn vốn, có tài sản thế chấp, cầm cố tối thiểu bằng 30% giá trị khoản vay, không nợ đọng thuế, nợ quá hạn. Quỹ bảo lãnh tín dụng sẽ cấp một khoản bảo lãnh tối đa bằng 80% chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp. Ngoài ra, mức bảo lãnh cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Quỹ bảo lãnh tín dụng là tổ chức tài chính hoạt động không vì mục đích lợi nhuận mà chỉ bảo toàn vốn và bù đắp chi phí. Do đó, mức phí mà doanh nghiệp cần phải trả bao gồm: phí thẩm định hồ sơ là 50.000 đồng cho một đơn xin cấp bảo lãnh và phí bảo lãnh tín dụng tối đa là 0,8%/năm tính trên số tiền được vay.

Ngoài các nguồn vốn tín dụng thông thường, các ngân hàng thương mại trong nước hiện đang được nhiều tổ chức nước ngoài ủy thác vốn tài trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay:

- Ngày 14/04/2004, Bộ Tài chính Việt Nam và Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB) đã ký kết một hiệp định, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam sẽ tiếp nhận khoản tín dụng trị giá 20 triệu USD (hơn 300 tỷ đồng) để triển khai chương trình tín dụng dài hạn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần nhằm đổi mới thiết bị công nghệ, phát triển sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đang thực hiện cho vay vốn các doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là khoản tín dụng trị giá 30 triệu USD mà ngân hàng đã vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn tài trợ của Ngân hàng Phát triển Châu Á. Mức cho vay trung bình đối với một doanh nghiệp là 100.000 USD trong thời hạn 20 năm và có 5 năm ân hạn. Lãi suất cho vay sẽ được tính theo lãi suất vay do Bộ Tài chính công bố hàng quý. Tuy nhiên, đối tượng cho vay của ngân hàng này là các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp ở các tỉnh, thành phố trừ Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và TP.HCM; điều kiện vay vốn là các doanh nghiệp có tối đa 300 công nhân và phải đóng góp tối thiểu 20% nguồn vốn tự có của dự án cần vay. Ngoài ra, đối tượng được vay còn là các dự án khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng vật tư; chế biến rau quả nông nghiệp và các sản phẩm cây công nghiệp; chế biến thực phẩm; các dịch vụ nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tiêu thụ; bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

- Quỹ Doanh nghiệp Mekong thuộc Công ty Mekong Capital đã đầu tư hơn 6,6 triệu USD vào 5 công ty tư nhân trong nước. Dự kiến đến cuối năm

2004, Quỹ Doanh nghiệp Mekong sẽ tiếp tục đầu tư vào 2-3 công ty nữa với tổng số vốn 2-4 triệu USD.

- Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân (vốn không quá 650.000 USD và lao động không quá 300 người) có thể vay tiền của Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á (EAB). Tổng giá trị các khoản bảo lãnh của USAID dành cho các doanh nghiệp vay tiền tại EAB trị giá 2,5 triệu USD, trong đó USAID bảo lãnh tối đa 50% khoản vay và hạn mức tối đa cho mỗi khách hàng là 500.000 USD (khoảng 7,9 tỷ đồng). Tính đến nay, Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á (EAB) đã nhận vốn hoặc làm đối tác để tài trợ vốn với bốn tổ chức quốc tế nhằm tài trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân như: Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức hợp tác quốc tế của Thụy Điển (SIDA) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

2.2.2.2 Chính sách hỗ trợ về thuế:

Thời gian qua, Nhà nước đã cải cách thuế nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất kinh doanh. Cơ chế quản lý kinh tế đổi mới theo hướng xóa bỏ tập trung, quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế phù hợp với quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thực hiện đổi mới toàn diện hệ thống chính sách và bộ máy quản lý thuế.

Các văn bản pháp luật khác về thuế, phí và lệ phí như : thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên... được soạn thảo theo hướng đơn giản dễ hiểu, tạo được những điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa áp dụng một cách dễ dàng.

2.2.2.3 Chính sách hỗ trợ xuất nhập khẩu:

Để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa xúc tiến xuất khẩu, ngày 8/6/2004 Thủ tướng Phan Văn Khải đã giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư bàn với các ngành có liên quan về việc xây dựng chương trình trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn vay phát triển đầu tư, tín dụng ngân hàng, các nguồn vốn vay trong và ngoài nước, kể cả nguồn vốn ODA, các nguồn tài trợ quốc tế khác...

Trong quý 3 năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ thương mại chủ trì cùng một số bộ, ngành... tiến hành tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm của quốc gia trong hai năm qua; điều chỉnh các mục tiêu định hướng của chương trình cho sát với thực tiễn và nhu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ở các ngành cũng như ở các địa phương... Đồng thời xem xét, loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết để thúc đẩy thực hiện nhanh, có kết quả các đề án cụ thể của cộng đồng doanh nghiệp.

2.2.2.4 Cơ chế tài chính đối với các lĩnh vực khác:

- Về đất đai: Nhà nước có những ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các khu công nghiệp về giá cả thuê đất, về cơ sở hạ tầng... tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa có những thuận lợi về mặt bằng, đảm bảo ổn định sản xuất, kinh doanh lâu dài.

- Về phát triển công nghệ: Nhà nước không trực tiếp can thiệp vào phát triển công nghệ ở mỗi doanh nghiệp mà có những chủ trương, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ nhằm nâng cao sức cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam ở thị trường trong và ngoài nước.

- Về đào tạo nhân lực: Nhà nước đã hỗ trợ kinh phí và tổ chức nhiều chương trình đào tạo và bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ lao động, cán bộ quản lý, các lãnh đạo doanh nghiệp từng bước nâng cao trình độ quản lý, vận dụng các cơ chế quản lý tiên tiến trên thế giới vào thực tiễn ở Việt Nam.

- Về hỗ trợ thông tin: cơ chế tài chính trong việc hình thành mạng lưới thông tin và phát triển mạng lưới marketing đã giúp các nhà sản xuất và người tiêu dùng tiến gần lại với nhau hơn, do đó làm tăng đáng kể hiệu quả kinh doanh. Ngoài ra, thông qua mạng lưới thông tin giúp cho Nhà nước quản lý tốt các doanh nghiệp; các chủ trương, chính sách cũng nhanh chóng được áp dụng vào thực tiễn đời sống.

2.2.3 Những bất cập của chính sách tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay:

2.2.3.1 Doanh nghiệp nhỏ và vừa rất khó tiếp cận được các nguồn vốn:

Theo khảo sát của Ngân hàng thế giới (WB) và Công ty Tài chính quốc tế (IFC) vào cuối năm 2003, cho thấy trở ngại lớn nhất đối với sự tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam là tiếp cận với các nguồn vốn. Trong khi đó, nguồn vốn tài trợ cho doanh nghiệp hiện lại đang rất dồi dào.

So với việc vay vốn từ các nguồn cho vay thương mại thông thường của các ngân hàng, thì các chương trình tín dụng ưu đãi của các tổ chức quốc tế có những điều kiện ưu đãi hơn. Tuy nhiên, điều kiện vay của các nguồn vốn ưu đãi này khá chặt chẽ và các yêu cầu thẩm định hồ sơ cũng gắt gao hơn. Thủ tục vay không rườm rà nhưng đòi hỏi hồ sơ phải thật chuẩn, ví dụ như: cách thực hiện sổ sách kế toán, báo cáo tài chính có kiểm toán, việc lập dự án vay vốn...

Hiện nay đang tồn tại tình trạng bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp Nhà nước trong việc tiếp cận các nguồn vốn

ngân hàng. Trong khi nhiều nguồn vốn của ngân hàng đang trong tình trạng vốn chờ dự án, còn các doanh nghiệp luôn kêu thiếu vốn. Các doanh nghiệp Nhà nước có thể vay vốn ngân hàng mà không phải thế chấp tài sản, ngược lại các doanh nghiệp ngoài quốc doanh muốn vay vốn ngân hàng thì buộc phải có tài sản thế chấp.

Việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho đến nay chỉ mới triển khai thực hiện được ở một số tỉnh, thành phố như: Hồ Chí Minh, Đà Nẵng... do một số quy định của Quyết định 193/2001/QĐ-TTg chưa phù hợp với thực tế.

Thứ nhất, mức khống chế tỷ lệ góp vốn của ngân sách địa phương không quá 30% mức vốn điều lệ đã cản trở việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Bởi vì trên thực tế, nhiều địa phương có số dư ngân sách hàng năm rất lớn, trong khi các tổ chức tín dụng, các hiệp hội ngành nghề cũng như doanh nghiệp không mặn mà gì với việc góp vốn thành lập quỹ.

Thứ hai, cơ chế bảo lãnh như quy định hiện hành chưa thực sự hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chưa thoág bằng cơ chế cho vay của các ngân hàng thương mại. Trong khi các ngân hàng thương mại có thể cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay tín chấp hoặc thế chấp bằng tài sản hình thành từ tiền vay, còn Quỹ Bảo lãnh tín dụng vẫn đòi phải có tài sản thế chấp mới cấp bảo lãnh để doanh nghiệp vay vốn ngân hàng.

Thứ ba, hiện nay nhận thức của nhiều người, nhiều địa phương còn nhầm lẫn giữa hoạt động bảo lãnh và hoạt động cho vay. Thực chất, Quỹ Bảo lãnh tín dụng chỉ để bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng, chứ không phải là quỹ đứng ra để cho doanh nghiệp vay vốn.

2.2.3.2 Vướng mắc trong chính sách thuế:

Hiện nay, việc xác định chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp đang gây khó khăn và làm tốn rất nhiều thời gian của doanh nghiệp.

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các doanh nghiệp được đưa vào 14 loại chi phí để xác định thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, khi doanh nghiệp thực hiện quyết toán thuế đã gặp khó khăn vì phải đảm bảo tính hợp lý của các khoản chi phí.

Hiện nay, Nhà nước khống chế chi phí quảng cáo, tiếp thị ... của các doanh nghiệp là 10% của tổng chi phí hợp lý của Thông tư 128, điều này đã gây hạn chế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bởi vì, với 10% tổng chi phí của các doanh nghiệp lớn sẽ lớn hơn nhiều 10% tổng chi phí của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong khi đó, chi phí quảng cáo lại rất cao, nhất là đối với các doanh nghiệp mới thành lập hoặc các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực cung cấp dịch vụ, trong những năm đầu có thể lên tới 30% tổng chi phí. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa không thể cạnh tranh nổi với 10% tổng chi phí của mình. Do đó, phần lớn các chương trình quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng chỉ thấy xuất hiện toàn các công ty lớn.

Việc khống chế các khoản chi phí ưu đãi cho người lao động như: chi phí nhân công, chi phí cho lao động nữ, công tác phí ... là bất hợp lý. Chẳng hạn:

Một doanh nghiệp thuê nhân công làm việc với mức lương 70.000 đồng/ngày (khoảng 2.100.000 đồng/tháng), nhưng khi kê khai thuế thì cơ quan thuế chỉ cho phép xác định chi phí tiền lương hợp lý là 700.000 đồng/tháng, phần chênh lệch còn lại doanh nghiệp phải chịu thuế. Trong khi quy định hiện hành nêu rõ doanh nghiệp không phải là doanh nghiệp Nhà nước thì được khấu trừ chi phí tiền lương căn cứ theo hợp đồng lao động, ngoài ra không căn cứ theo bất kỳ điều kiện nào khác đối với khoản khấu trừ tiền lương.

Thông tư 128 không đưa ra bất kỳ điều kiện nào cho doanh nghiệp về việc khấu trừ đối với các chi phí về công tác phí, tiền lưu trú ... nhưng khi thực hiện quyết toán thuế lại chỉ chấp nhận cho doanh nghiệp được đưa vào chi phí khoán nằm trong định mức công tác phí do Nhà nước quy định. Những phần vượt quá mức này không được xem là chi phí hợp lý để khấu trừ.

Quy định của Luật hiện nay chỉ cho phép doanh nghiệp được khấu trừ khoản chi phí trang phục cho người lao động không quá mức 500.000 đồng, chi hỗ trợ cho hỗ trợ cho lao động nữ sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai không quá 500.000 đồng, nhưng lại không có hướng dẫn cụ thể. Nếu vượt quá mức này thì doanh nghiệp không được tính là chi phí hợp lý.

2.2.3.3 Chính sách xuất nhập khẩu chưa thực sự khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia:

Những vấn đề như khó xin được hạn ngạch xuất khẩu, các thủ tục hành chính về xuất nhập khẩu rườm rà... gây cản trở, làm cho doanh nghiệp bị động trong việc thực hiện hợp đồng, thậm chí có khi mất cả cơ hội kinh doanh. Hiện nay, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường phải xuất nhập khẩu thông qua các doanh nghiệp nhà nước, điều này gây cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tổn thất cả về thời gian và tiền của.

2.2.3.4 Một số vướng mắc khác trong chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa:

- Những vấn đề liên quan đến đất đai rất phức tạp, không rõ ràng do những quy định về đất và sở hữu tài sản. Việc định giá quyền sử dụng đất khi tiến hành thế chấp dựa vào khung giá do Nhà nước ban hành mà không dựa vào

giá thị trường, do đó quyền hợp pháp và lợi ích của người đi thế chấp và người nhận thế chấp không được bảo vệ.

- Quyết định 167/2000/QĐ-BTC về việc lập và nộp báo cáo tài chính đã gây không ít khó khăn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chính sách tài chính phát triển cơ sở hạ tầng chưa hỗ trợ được cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hiện nay, có rất nhiều địa phương xây dựng khu công nghiệp, quy hoạch lại cơ sở sản xuất kinh doanh, phát triển cơ sở hạ tầng, cải tạo môi trường... Khó khăn hiện nay của các doanh nghiệp nhỏ và vừa là chi phí di dời rất lớn, giá thuê đất, chi phí đầu tư vào khu công nghiệp rất cao.

- Chính sách tài chính của Nhà nước trong việc phát triển khoa học công nghệ, các nghiên cứu khoa học về chuyển giao công nghệ, áp dụng công nghệ mới chưa nhiều đến doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việc khó khăn trong huy động vốn không cho phép các doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ dàng áp dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh, hơn nữa việc khấu hao nhanh máy móc thiết bị mới đang được cân nhắc nên chưa khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới công nghệ.

2.2.4 Nguyên nhân về những bất cập của chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân:

2.2.4.1 Xuất phát điểm của nền kinh tế Việt Nam quá thấp:

Nền kinh tế chúng ta là nền kinh tế chuyển đổi, sau hơn 30 năm phát triển kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nên chuyển sang kinh tế thị trường chúng ta có quá ít kinh nghiệm để vận hành nền kinh tế. Mặt khác, sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế trầm trọng những năm 80 đã đưa Việt Nam xuống khu vực nghèo nhất thế giới, do đó nội lực của chúng ta quá yếu, các doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả, không đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Với một xuất phát

điểm như thế nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa lại càng yếu kém hơn, khả năng tồn tại trên thị trường trong nước cũng đã rất khó khăn nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước. Ngoài ra, việc quản lý, điều hành nền kinh tế của Đảng, Chính phủ cũng gặp nhiều khó khăn do chuyển từ cơ chế điều hành bằng kế hoạch, mệnh lệnh sang cơ chế điều hành bằng chính sách và các công cụ kinh tế trung gian nên việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa được quan tâm đúng mực.

2.2.4.2 Cơ chế chính sách kinh tế vĩ mô cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa được hình thành rõ nét:

Môi trường kinh tế vĩ mô là rất quan trọng trong điều hành nền kinh tế quốc dân. Với những quan điểm Nhà nước không can thiệp vào hoạt động của các doanh nghiệp nên các chính sách kinh tế vĩ mô là công cụ trung gian định hướng phát triển các doanh nghiệp trong xã hội. Cho đến nay, chúng ta vẫn đang tìm kiếm và hình thành một môi trường kinh tế vĩ mô thích hợp cho cơ chế thị trường, tuy vậy kinh tế thị trường phát triển chưa lâu, kinh nghiệm điều hành còn hạn chế nên các chính sách hỗ trợ tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn chưa có sự đồng bộ và đầy đủ, các chính sách kinh tế vĩ mô được ban hành chồng chéo, không có hệ thống khoa học, có nhiều cấp, ban, ngành quản lý và điều hành doanh nghiệp nhỏ và vừa. Với chủ trương thúc đẩy sự phát triển kinh tế Chính phủ Việt Nam đang từng bước cải cách hệ thống kinh tế vĩ mô cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế khi hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.4.3 Việc tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập:

Hiện nay, việc phổ biến và thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước còn nhiều hạn chế do chúng ta chưa có một hệ thống thông tin đầy

đủ, hiện tượng các văn bản pháp quy của Nhà nước không đến được các doanh nghiệp là rất khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi hoạt động trên thị trường. Mặt khác, có quá nhiều các cơ quan quản lý có chức năng kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp nhỏ và vừa nên đã gây nên sự chồng chéo trong quản lý, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa hàng năm phải tiếp trên 20 đoàn thanh tra, chính điều này đã làm các doanh nghiệp nhỏ và vừa nản chí khi thực hiện kế hoạch của mình.

2.2.4.4 Chưa có một bộ máy quản lý, chỉ đạo thống nhất đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Hiện nay, bộ máy quản lý, chỉ đạo các doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân cấp cho nhiều bộ phận, các bộ, ngành và chính quyền địa phương quản lý theo nhiệm vụ của từng ngành riêng biệt nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa bị “bao vây” chặt chẽ mà sự hỗ trợ từ các cơ quan công quyền lại bị “loãng” đi. Với chủ trương phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Chính phủ phải thành lập một cơ quan chuyên giải quyết những bất cập mà doanh nghiệp nhỏ và vừa đang gặp phải trên thị trường, với việc thành lập cơ quan này, các đầu mối quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được hạn chế tối đa, mặt khác sẽ kịp thời hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa những khó khăn đang tồn tại, tránh tình trạng nhiều cơ quan quản lý nhưng khi có khó khăn thì doanh nghiệp nhỏ và vừa không biết kêu ai, nhờ ai hướng dẫn. Việc thống nhất bộ máy quản lý còn là cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận gần hơn với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đồng thời việc hỗ trợ cơ chế tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng được thuận lợi hơn.

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

3.1. Quan điểm của các chính sách và giải pháp hỗ trợ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân:

3.1.1 Kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành tất yếu của nền kinh tế quốc dân:

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã khẳng định: “Kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập kinh tế quốc tế”.

Đó là quan điểm chỉ đạo nhất quán của Đảng ta về phát triển kinh tế tư nhân trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội của nghĩa ở nước ta hiện nay.

3.1.2 Doanh nghiệp nhỏ và vừa là một bộ phận cơ bản cấu thành của kinh tế tư nhân:

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thành phần kinh tế tư nhân hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ dưới nhiều hình thức tổ chức quản lý khác nhau, bao gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và hộ sản xuất kinh doanh cá thể.

Với khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa là “ cơ sở sản xuất, kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người” ta thấy đại đa số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là doanh nghiệp nhỏ và

vừa. Việc khuyến khích và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nước ta hiện nay là vấn đề hết sức quan trọng để thực hiện tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

3.1.3 Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa trong khu vực kinh tế tư nhân:

Theo Nghị định 90/2001/CP-NĐ ngày 23/11/2001, sự phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là một nhiệm vụ quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhà nước khuyến khích và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phát huy tính chủ động sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý, phát triển khoa học – công nghệ và nguồn nhân lực, mở rộng các mối liên kết với các loại hình doanh nghiệp khác, tăng hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trên thị trường; phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 27/2003/CT-TTg chỉ đạo các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải thực hiện đúng quy định của Hiến pháp là “tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế được sản xuất, kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm”; bảo đảm các doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp dân doanh được đối xử bình đẳng trong đầu tư, tín dụng, thuế, đất đai, xúc tiến thương mại, xuất nhập khẩu và các lĩnh vực khác.

Nhà nước chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân phát triển đa dạng về số lượng, loại hình, ngành nghề, vùng lãnh thổ... nhằm huy động sức mạnh toàn dân tham gia vào xây dựng đất nước.

Hiện nay, Nhà nước đã cho phép thành lập các tổ chức xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa như:

- Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: được thành lập theo Quyết định số 504/QĐ-BKH ngày 29/07/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hội đồng khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: được thành lập theo Quyết định số 12/2003/QĐ-TTg ngày 17/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ, làm nhiệm vụ tư vấn cho Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật doanh nghiệp nhỏ và vừa: trực thuộc Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, là đầu mối tư vấn về công nghệ và kỹ thuật, cải tiến trang thiết bị, hướng dẫn quản lý kỹ thuật và bảo dưỡng trang thiết bị, tạo điều kiện tiếp cận công nghệ trang thiết bị mới cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngoài ra, còn có các tổ chức trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa khác thuộc các cơ quan, các tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhằm triển khai và thực hiện các chương trình trợ giúp một cách thiết thực và có hiệu quả nhất.

3.1.4 Tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa không ngừng tích tụ và phát triển về quy mô và công nghệ:

Trong quá trình đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, rất nhiều cơ hội và thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, làm sao để có vốn, khoa học công nghệ, trình độ quản lý ... để tiếp cận và cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại ở thị trường trong nước và trên thế giới.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và các cơ quan liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện chương trình trợ giúp triển doanh nghiệp nhỏ và vừa:

- Về khuyến khích đầu tư: Chính phủ trợ giúp đầu tư thông qua biện pháp về tài chính, tín dụng; khuyến khích các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp và thể nhân góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Về mặt bằng sản xuất: Chính phủ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có mặt bằng sản xuất, khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, các doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng nhiều lợi ích từ chính sách ưu đãi về thuê đất, chuyển nhượng, thế chấp và các quyền khác về sử dụng đất đai.

- Về thị trường: Chính phủ tạo điều kiện để doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các thông tin về thị trường, giá cả hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; tham gia cung ứng hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch mua sắm bằng nguồn ngân sách Nhà nước; đổi mới công nghệ, trang thiết bị, máy móc, phát triển sản phẩm mới, hiện đại hóa quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

- Về xúc tiến thương mại, thông tin, tư vấn, đào tạo nguồn nhân lực, Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa liên kết, hợp tác với nước ngoài mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ; trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa khảo sát, học tập, trao đổi hợp tác, tham gia hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm tìm hiểu thị trường, trợ giúp kinh phí tư vấn đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.2. Các chính sách chung đối với khu vực kinh tế tư nhân:

3.2.1 Chính sách bảo đảm phát triển lâu dài của kinh tế tư nhân:

Để khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước, Đảng và Nhà nước cần xây dựng chiến lược phát triển lâu dài cho kinh tế tư nhân.

Thứ nhất, tạo môi trường bình đẳng cho sự phát triển bền vững của kinh tế tư nhân như các thành phần kinh tế khác.

Thực hiện tự do hóa khu vực kinh tế tư nhân một cách thật sự và hoàn toàn. Tôn trọng và bảo vệ quyền tự do hoạt động sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân. Các nhà đầu tư tư nhân được quyền lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh mà pháp luật không cấm, không bị hạn chế về quy mô, được khuyến khích đầu tư làm ăn lâu dài. Nhanh chóng kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước đối với kinh tế tư nhân, xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong quản lý hành chính – kinh tế dẫn đến sự không bình đẳng trước pháp luật giữa kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác.

Với đường lối phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, cùng tồn tại, cùng hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau tạo ra động lực quan trọng thúc đẩy phát triển nền kinh tế.

Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, không phân biệt quy mô đều được khuyến khích phát triển hướng tới mục tiêu chung là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Thứ hai, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp kinh tế vĩ mô để khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh tế tư nhân về vốn, công nghệ và đào tạo đội ngũ cán bộ và lực lượng lao động... Chú trọng khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân ở các vùng sâu, vùng xa; các ngành nghề, lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư; các sản phẩm công nghệ mới... Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quần chúng, phát huy cao độ vai trò của các tổ chức quần chúng, các hiệp hội ngành nghề đối với sự phát triển kinh tế tư nhân.

Thứ ba, cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Các ngành, các cấp cần quán triệt tinh thần và nội dung chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tham gia đầu tư. Xóa bỏ định kiến xã hội về kinh tế tư nhân, đặc biệt là việc thừa nhận kinh tế tư bản tư nhân, cần phải xem kinh tế tư nhân như một tiềm năng cần được khai thác và phát triển.

Thứ tư, phát triển quan hệ hợp tác liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xu hướng xã hội hóa nền kinh tế đòi hỏi các doanh nghiệp kinh tế tư nhân không chỉ phát huy lợi thế so sánh của mình mà còn phải liên kết, hợp tác với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, theo mô hình doanh nghiệp nhỏ và vừa làm vệ tinh cho doanh nghiệp lớn.

Cần phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với quá trình chuyển đổi nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nói chung và

thành phần kinh tế tư nhân nói riêng. Cơ chế chính sách phải đồng bộ, xóa bỏ những phân biệt đối xử về tín dụng, thuế, đất đai và các ưu đãi khác ...

3.2.2 Chính sách hỗ trợ toàn diện đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Bên cạnh những đóng góp tích cực cho kinh tế – xã hội, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang tồn tại những khó khăn, thách thức quy mô nhỏ bé nên khả năng tăng trưởng và phát triển bị hạn chế. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ toàn diện để doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển có hiệu quả:

- Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế chính sách trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

- Hoàn thiện chính sách thuế, chính sách đất đai, đảm bảo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh; giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa có được mặt bằng sản xuất, kinh doanh, vốn tín dụng.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua các hình thức cung cấp thông tin.

- Giảm chi phí đầu vào (giá điện, điện thoại, cước viễn thông, cước vận chuyển, chi phí thuê mặt bằng, công nghệ, nguồn nhân lực, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường).

- Hỗ trợ bằng cách bán trả góp máy móc, thiết bị, vật tư nguyên liệu cho nông dân, ứng vốn cho nông dân vay để sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp chế biến.

- Cần có chính sách khuyến khích phát triển các ngành, lĩnh vực có thế mạnh ở các tỉnh miền núi, trung du, Tây Nguyên có nhiều khó khăn.

3.3. Các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân:

3.3.1 Giải pháp về tín dụng:

Đây là hình thức tạo vốn chủ yếu được áp dụng phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, các giải pháp tạo vốn qua hình thức tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu là tín dụng ưu đãi, tín dụng thuê mua và bảo lãnh tín dụng.

3.3.1.1 Bình đẳng về tín dụng như các thành phần kinh tế khác:

Các ngân hàng thương mại cần phải bình đẳng hơn trong quan hệ tín dụng giữa các loại hình doanh nghiệp, xóa bỏ phân biệt tín dụng về lãi suất cho vay cũng như hạn mức tín dụng giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, không nên “hình sự hóa” đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Hệ thống ngân hàng cũng cần đổi mới nhiều hơn nữa về phương thức kinh doanh, tích cực tìm kiếm khả năng cho vay, thiết lập cơ chế thông tin minh bạch công khai cho doanh nghiệp, đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian giải quyết cho vay nhất là quá trình thẩm định để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nắm bắt kịp thời các cơ hội kinh doanh.

Ngoài ra, để tránh tình trạng bất bình đẳng về tín dụng và giúp các doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng dễ dàng hơn, Nhà nước nên cho phép thành lập ngân hàng phục vụ riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, dưới dạng ngân hàng thương mại cổ phần có sự hỗ trợ từ Nhà nước. Ví dụ như ở Nhật Bản đã thành lập ngân hàng Shoko Chukin có nhiệm vụ chuyên cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.1.2 Tín dụng ưu đãi trong các trường hợp cần thiết:

Nhà nước hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa với lãi suất ưu đãi là rất cần thiết, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập. Tuy nhiên, để phù hợp với khả năng của ngân sách Nhà nước trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế thì các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước chỉ nên tập trung vào một số doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định là cần thiết, không nên áp dụng chính sách này một cách tràn lan, phân tán. Cần có quy định cụ thể hơn, thông thoáng để các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân có cơ hội tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi như Quỹ hỗ trợ phát triển, Quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia...

3.3.1.3 Tín dụng thuê mua:

Trước tình hình kỹ thuật công nghệ, trang thiết bị, máy móc lạc hậu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân hiện nay, thì tín dụng thuê mua là giải pháp cung cấp vốn thích hợp và có hiệu quả. Vì vậy, Nhà nước cần hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua mạng lưới các công ty cho thuê tài chính. Để phát triển và mở rộng hệ thống tín dụng thuê mua, Nhà nước nên miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các công ty cho thuê tài chính và miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng cho hoạt động thuê mua.

3.3.1.4 Bảo lãnh tín dụng:

Trong thời gian, Chính phủ và các tổ chức quốc tế đã có nhiều chương trình hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân bằng hình thức bảo lãnh. Đặc biệt là việc Chính phủ cho phép Bộ Tài chính thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận nguồn vốn của các tổ chức tín dụng dễ dàng hơn. Tuy nhiên, cho đến nay Quỹ Bảo lãnh tín dụng vẫn chưa thực

sự hỗ trợ được doanh nghiệp, do vướng mắc ở một số quy định về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng. Như vậy, Bộ Tài chính cần sửa đổi và bổ sung quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho sát với thực tế, để đề án này sớm đi vào cuộc sống và phát huy vai trò hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.2 Giải pháp về huy động vốn:

Một trong những yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận được với các nguồn vốn trung và dài hạn đó là việc huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Do đó, cần phải có các giải pháp tích cực thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia thị trường chứng khoán:

- Mở rộng hơn nữa các điều kiện ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia thị trường chứng khoán. Chẳng hạn chính sách ưu đãi về thuế như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tham gia thị trường chứng khoán.

- Khuyến khích các ngân hàng thương mại thành lập các tổ chức đầu tư bao gồm các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quỹ đầu tư để chủ động tạo ra các nguồn vốn dài hạn và có chất lượng, có nhu cầu đầu tư vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tham gia và phát hành cổ phiếu để huy động vốn trên thị trường chứng khoán.

- Nhà nước cần có chính sách khuyến khích thành lập mới các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc loại hình công ty cổ phần như giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho công ty mới được thành lập.

- Cần có các quy định, yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện chế độ công khai tài chính tạo nên một cơ chế bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Về vấn đề này, cần có các quy định yêu cầu các

doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng phải thực hiện chế độ kiểm toán định kỳ. Khuyến khích các doanh nghiệp công khai báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập nhằm tạo dựng niềm tin cho các nhà đầu tư.

- Sửa đổi, hoàn thiện khung pháp lý và các quy định phù hợp với yêu cầu phát triển của thị trường chứng khoán để doanh nghiệp nhỏ và vừa có khả năng tham gia huy động vốn trên thị trường.

- củng cố niềm tin của các nhà đầu tư bằng cách tăng cường mối liên hệ giữa các cơ quan điều hành, quản lý Nhà nước và các tổ chức cá nhân tham gia thị trường.

Trong giai đoạn hiện nay, lãi suất huy động vốn bằng tiền Việt Nam của các ngân hàng thương mại đang ở mức rất cao, do nhu cầu đòi hỏi về vốn của các doanh nghiệp, trung bình lãi suất huy động vốn trong thời hạn một năm tại các ngân hàng thương mại ở mức cao hơn 8%. Với lãi suất như vậy, nếu các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn thông qua các ngân hàng thương mại sẽ phải chịu một lãi suất cao, do đó sẽ dẫn đến việc tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm và từ đó làm giảm tính cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên thị trường. Vì vậy, khi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia thị trường chứng khoán sẽ có khả năng tiếp cận, huy động được nguồn vốn trung và dài hạn với chi phí thấp để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Ngoài ra, cần phải có sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự phối hợp đồng bộ giữa Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với các Bộ, ngành liên quan như Bộ Tài Chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước và Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đưa ra những chính sách phù hợp thúc đẩy nhanh tiến trình thành lập thị trường chứng khoán cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.3 Giải pháp về thuế:

Trong thời gian qua, thuế đã được sử dụng để khuyến khích đầu tư và đã góp phần vào việc phát triển sản xuất. Tuy nhiên, tác động của thuế đến việc thúc đẩy đầu tư còn hạn chế. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay đòi hỏi phải sử dụng thuế mạnh mẽ hơn nữa trong việc khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân đầu tư, bao gồm cả đầu tư trực tiếp tạo lập doanh nghiệp mới và đầu tư mở rộng quy mô hiện có của các doanh nghiệp.

Nhìn chung, các doanh nghiệp đều cho rằng thuế suất của các loại thuế hiện nay quá cao. Nhà nước cần tiếp tục cải cách thuế nhằm khắc phục những nhược điểm của hệ thống thuế hiện hành và làm cho hệ thống chính sách thuế cũng như từng sắc thuế có nhiều yếu tố tương đồng với thuế của các nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Để phát triển hơn nữa loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân, Nhà nước cần thực hiện chính sách ưu đãi đối với các loại thuế như: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế xuất nhập khẩu...

❖ Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đây là loại thuế chi phối tất cả các loại hình doanh nghiệp, chính vì thế nó là luôn luôn là mối bận tâm của các doanh nghiệp. Các vấn đề liên quan đến thuế thu nhập hiện hành là: thuế suất, chế độ miễn giảm thuế và các chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Kể từ năm 2004, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh từ mức 32% xuống còn 28% đối với các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cho rằng mức thuế suất này vẫn còn cao, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhà nước nên nghiên cứu áp dụng

hình thức thuế lũy tiến từng phần, có nhiều mức thuế suất khác nhau tương ứng với những mức thu nhập khác nhau của doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp nào có thu nhập cao thì chịu mức thuế cao, doanh nghiệp nào có thu nhập thấp thì mức thuế thấp. Áp dụng thuế lũy tiến từng phần đối với thu nhập doanh nghiệp còn tăng được diện chịu thuế do số lượng doanh nghiệp tăng thêm, số doanh nghiệp trốn thuế giảm xuống và điều đó có lợi hơn so với áp dụng thuế suất cao.

Để khuyến khích đầu tư và phân bổ có hiệu quả hơn các nguồn vốn đầu tư trong xã hội, Nhà nước cần mở rộng diện ưu đãi thuế, tăng mức ưu đãi thuế và ưu đãi hơn thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các đối tượng sau:

- Ưu đãi thuế đối với tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh mới được thành lập nhằm khuyến khích mọi tầng lớp dân cư bỏ vốn đầu tư trực tiếp tham gia thành lập doanh nghiệp mới.

- Ưu đãi thuế đối với tất cả các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề cần khuyến khích phát triển. Đây là những ngành cần tăng trưởng, phát triển nhanh để tạo sự ổn định và phát triển chung của nền kinh tế hoặc cho phép khai thác lợi thế so sánh của nước ta trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Ưu đãi thuế đối với tất cả các doanh nghiệp mới thành lập có sử dụng công nghệ hiện đại. Một vấn đề bức xúc đặt ra trong quá trình phát triển kinh tế nước ta hiện nay là sự lạc hậu về công nghệ sản xuất. Để tránh nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới, Nhà nước cần khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến nhằm rút ngắn khoảng cách giữa Việt Nam và các nước.

- Ưu đãi thuế đối với các doanh nghiệp mới thành lập ở các vùng khó khăn, miền núi, hải đảo. Để phát triển các vùng này, cần cải thiện cơ sở hạ tầng,

nhưng đó lại là vấn đề hết sức khó khăn và cần có thời gian. Vì vậy, trong điều kiện cơ sở hạ tầng và điều kiện kinh doanh chưa được cải thiện nhiều, Nhà nước cần sử dụng công cụ thuế để khuyến khích, thúc đẩy dân chúng bỏ vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp để khai thác khả năng của từng vùng. Việc ưu đãi miễn giảm thuế đối với các doanh nghiệp này cần nhiều hơn và với thời gian dài hơn.

Một vấn đề gây khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay là phải đảm bảo tính hợp lệ và hợp lý của các khoản chi phí trong việc xác định thu nhập chịu thuế. Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật hiện hành về việc xác định chi phí hợp lý để khấu trừ thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể như:

- Chi phí quảng cáo: khống chế chi phí quảng cáo ở mức 10% trên tổng các chi phí hợp lý là quá ít. Quảng cáo và tiếp thị là một phần quan trọng trong chiến lược kinh doanh nghiệp và là hoạt động trọng tâm của các doanh nghiệp mới thành lập. Hoạt động này càng quan trọng hơn trong tình hình cạnh tranh giữa các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ và vừa, giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. Ngoài ra, cạnh tranh lành mạnh trong quảng cáo và tiếp thị còn mang lại lợi ích cho người tiêu dùng. Không có quảng cáo, doanh nghiệp không thể giúp người tiêu dùng phân biệt hàng hóa của mình với hàng hóa của các đối thủ khác. Không có tiếp thị, doanh nghiệp không thể trực tiếp tiếp cận với người tiêu dùng. Do đó, nếu doanh nghiệp không quảng cáo và tiếp thị thì chẳng khác nào bắt doanh nghiệp chỉ được sản xuất rồi chờ người tiêu dùng đến mua, chứ không được hướng dẫn thông tin cần thiết để người tiêu dùng so sánh hàng hóa với nhau. Nhà nước nên có những quy định linh hoạt hơn đối với loại chi phí này để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mở rộng quan hệ, nâng cao lợi thế cạnh tranh.

- Chi phí vay vốn: Nhà nước nên cho phép doanh nghiệp khấu trừ số chi phí vay vốn theo mức chi trả thực tế trên cơ sở có đầy đủ chứng từ. Bởi vì, phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa đều bắt đầu công việc sản xuất kinh doanh và mở rộng quy mô bằng nguồn vốn tự có và các nguồn vốn tín dụng không chính thức. Thông thường, lãi suất của các nguồn vốn không chính thức này cao gấp 3 – 6 lần lãi suất ngân hàng, cho nên đây là một khoản chi phí không nhỏ đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp cho người lao động: Nhà nước cần điều chỉnh mức khống chế các khoản chi phí cho người lao động. Mục đích của việc chi những khoản chi phí này nhằm ưu đãi cho người lao động, nâng cao hiệu quả làm việc của họ, qua đó có thể nâng cao hiệu quả hoạt động chung của doanh nghiệp.

❖ **Thuế xuất nhập khẩu:**

Thực hiện giảm bớt và tiến tới xóa bỏ các hàng rào phi thuế quan đối với tất cả các hàng hóa và dịch vụ để đẩy mạnh tối đa hoạt động xuất khẩu, tạo điều kiện và thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia thị trường xuất khẩu hàng hóa. Bên cạnh đó cần đẩy nhanh việc hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng xuất khẩu, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa vì các doanh nghiệp này luôn ở trong tình trạng thiếu vốn.

Miễn giảm thuế nhập khẩu đối với các trang thiết bị máy móc, phương tiện vận tải... sẽ tạo điều kiện xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng cường các biện pháp chống buôn lậu sẽ bảo hộ sản xuất trong nước, tạo lập và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Ngăn chặn được tình trạng buôn lậu như hiện nay sẽ giúp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng cường khả năng cạnh tranh, đủ sức đứng vững trên thị trường.

❖ **Thuế tiêu thụ đặc biệt:**

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế gián thu, được khai thác để hỗ trợ cho thuế giá trị gia tăng trong việc đảm bảo nguồn thu. Nhà nước cần mở rộng diện đánh thuế tiêu thụ đặc biệt để thực hiện việc bảo hộ hợp lý đối với các ngành sản xuất còn non trẻ cũng như đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thêm thời gian để củng cố, phát triển và tăng cường sức cạnh tranh. Đồng thời xác định xuất khẩu là hướng phát triển kinh tế mũi nhọn, là một thế mạnh góp phần giải quyết việc làm, tích lũy vốn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà nước nên có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu trực tiếp và thực hiện bảo hộ mậu dịch cho những hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước để các doanh nghiệp này có thể mở rộng thị trường tiêu thụ, tạo thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

Hình thành và phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán và những dịch vụ liên quan đến tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.4 Giải pháp về thị trường:

Tiến trình hội nhập kinh tế thế giới đã đặt ra cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân rất nhiều cơ hội và cũng không ít khó khăn, thách thức. Việc tham gia Khu vực mậu dịch tự do Asean (AFTA), APEC, quan hệ thương mại với Liên hiệp Châu Âu (EU), khu vực tự do Bắc Mỹ (NAFTA), thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BAT) và đặc biệt là gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đòi hỏi sự nỗ lực mạnh mẽ từ cả hai phía Nhà nước và các doanh nghiệp. Ngoài các giải pháp hỗ trợ về tài chính, Nhà nước cần có giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên thị trường nội địa và thế giới:

- Hoàn thiện môi trường tổng thể của nền kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và chủ động hội nhập kinh tế thế giới.

Đối với thị trường trong nước, Nhà nước cần sớm cụ thể hóa Luật Doanh nghiệp và Luật Thương mại (sửa đổi), tạo hành lang pháp lý và cơ chế chính sách cho sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đồng thời để ổn định thị trường, Nhà nước phải sớm cho ra đời Luật cạnh tranh – chống độc quyền để góp phần loại bỏ tình trạng độc quyền do chơ chế và độc quyền do cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đối với thị trường ngoài nước, Nhà nước cần sớm xây dựng Luật Đầu tư ra nước ngoài; điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các cơ chế, chính sách phù hợp với hệ thống các định chế của tổ chức kinh tế thế giới và luật pháp của quốc gia mà chúng ta ký hiệp định thương mại song phương. Khi Luật Đầu tư ra nước ngoài được ban hành chính là hành lang pháp lý giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng tốt nhất lợi thế so sánh của đất nước để phát triển và tiếp cận thị trường thế giới.

- Về xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân không đủ khả năng tiếp cận được với thị trường thế giới nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước. Vấn đề thiếu thông tin về các cơ chế chính sách, thông tin về luật pháp của các nước, thông tin về thị trường và giá cả, thông tin về khoa học công nghệ... là vấn đề rất khó khăn đối với các doanh nghiệp. Nhà nước cần thành lập những cơ quan, tổ chức chuyên tư vấn, cung cấp thông tin cần thiết cho doanh nghiệp thuận lợi hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xuất khẩu. Ngoài ra, Nhà nước cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham

gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để quảng bá sản phẩm của mình, tiếp cận với công nghệ tiên tiến, tìm kiếm được những đối tác phù hợp.

Hiện nay, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là cơ quan có rất nhiều hoạt động xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài việc tổ chức cho doanh nghiệp tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các hội chợ triển lãm trong và ngoài nước, VCCI còn tổ chức các cuộc hội thảo, các cuộc gặp gỡ trao đổi giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài tham gia hội chợ triển lãm. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận với công nghệ tiên tiến, cũng như tìm kiếm được đối tác phù hợp, mà nếu chỉ riêng họ sẽ không đủ kinh phí và năng lực làm điều đó. Đặc biệt, mới đây VCCI đã xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử giúp các doanh nghiệp có thể đàm phán, trao đổi hợp đồng trên mạng nhanh chóng và thuận lợi. Quan trọng hơn, sàn giao dịch này tạo một cầu nối để các doanh nghiệp nước ngoài có nhu cầu có thể tìm đến các doanh nghiệp Việt Nam.

- Các hiệp hội ngành hàng phải thực sự phát huy được vai trò là tổ chức đứng ra điều phối, phối hợp hành động cho các doanh nghiệp hội viên. Với tư cách là đại diện của doanh nghiệp, Hiệp hội có thể tiến hành các hoạt động nghiên cứu chính sách, thuê các công ty tư vấn, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại và đại diện cho doanh nghiệp giải quyết các tranh chấp trong thương mại quốc tế. Ngoài ra, các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân cần phải hợp sức với nhau trong hiệp hội. Mỗi vùng, mỗi địa phương cần có những nỗ lực để tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp thông qua sự liên kết chặt chẽ trong các hiệp hội và cùng hỗ trợ nhau trong công tác marketing cũng như thông tin và đào tạo. Những hiệp hội như vậy còn giúp chuyển tải những đề xuất chính đáng của doanh nghiệp lên các cấp chính quyền.

3.3.5 Các giải pháp liên quan khác:

3.3.5.1 Giải pháp về đất đai:

Chính sách đất đai phải xây dựng được hệ thống đăng ký, khắc phục sự bất bình đẳng trong việc giao đất, cấp đất cho sản xuất kinh doanh. Hình thành loại hình dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bảo đảm cho việc kinh doanh quyền sử dụng đất được thuận lợi, trôi chảy. Mở rộng quyền của doanh nghiệp tư nhân trong việc chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp ...

Việc hỗ trợ cơ sở hạ tầng giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa giảm thiểu chi phí sản xuất kinh doanh. Nhà nước cần quy hoạch đô thị, xây dựng các cụm công nghiệp quy mô nhỏ ở một số thành phố nhằm đảm bảo được sự ổn định về địa bàn kinh doanh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3.3.5.2 Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực:

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân ít quan tâm đến vấn đề đào tạo nguồn nhân lực cũng như các chế độ liên quan đến người lao động, bởi vì gánh nặng tài chính đã ngăn cản họ đầu tư phát triển đội ngũ lao động của doanh nghiệp mình. Ngoài việc khuyến khích, Nhà nước cần có các chương trình hỗ trợ một phần kinh phí các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân trong việc đào tạo nguồn nhân lực nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa dịch vụ, đáp ứng nhu cầu phát triển của thời đại.

Ngày 10/08/2004 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 143/2004/QĐ-TTg phê duyệt chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2004-2008. Tổng kinh dự tính của toàn bộ chương trình là 119,4 tỷ đồng, trước mắt giải quyết 1 tỷ đồng kinh phí cho năm 2004 để xây dựng chương trình, khảo sát, biên soạn, in ấn tài liệu, thực hiện một số khóa đào tạo thí điểm. Trong 5 năm tới, chương trình dự kiến xây

dựng một số tài liệu giáo trình cơ bản; mở 18 lớp đào tạo giảng viên cho 540 lượt người; gần 3.600 khóa đào tạo các loại cho gần 108.000 lượt người nhằm trợ giúp những kiến thức cần thiết cho doanh nhân, cán bộ quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa; khắc phục những thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và thông tin; trợ giúp kỹ năng xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài ra, vấn đề quyền lợi của người lao động trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân chưa được quan tâm đúng mức. Chế độ trả lương và phụ cấp (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...) cho người lao động ở các doanh nghiệp này chưa được quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện. Các ban ngành, đoàn thể cần có biện pháp kiểm tra việc thực hiện Luật Lao động và Luật Công đoàn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân, để bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động, nhất là khi có tranh chấp lao động. Nhà nước cần nghiên cứu xây dựng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp để hỗ trợ hơn nữa cho người lao động, chuyển việc yêu cầu các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải trích lập quỹ phúc lợi, trợ cấp mất việc làm sang tham gia Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.3.5.3 Các giải pháp có liên quan khác:

- Duy trì sự ổn định kinh tế – xã hội tạo niềm tin cho dân chúng vào chính sách phát triển lâu dài nền kinh tế nhiều thành phần. Kinh tế – xã hội ổn định là điều kiện cơ bản khuyến khích dân chúng bỏ vốn đầu tư trực tiếp, trong đó ổn định về tài chính – tiền tệ là rất quan trọng. Cần tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để tăng sự tin tưởng của dân chúng và khi đó sự khuyến khích đầu tư thông qua các giải pháp tài chính nói trên mới đạt được hiệu quả cao.

- Các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa cần kết hợp đồng bộ với việc thực hiện các công cụ quản lý vĩ mô khác như hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, xây dựng chiến lược phát triển và tăng cường kiểm tra giám sát. Hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo môi trường pháp lý đầy đủ để khuyến khích và bảo vệ các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống pháp luật nói chung, cần ban hành các văn bản quy định các tiêu thức, quyền và nghĩa vụ các doanh nghiệp nhỏ và vừa để làm căn cứ thực hiện giải pháp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Thành lập các cơ quản lý và tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhà nước cần khuyến khích việc thành lập và củng cố hoạt động của các cơ quan, tổ chức trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các cơ quan, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp nhằm thực hiện các chương trình trợ giúp một cách thiết thực và có hiệu quả.

- Trong tiến trình hội nhập, Việt Nam với chính sách kinh tế mở cửa và cải thiện môi trường đầu tư trong nước đã thu hút được sự quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế (chính phủ và phi chính phủ). Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa mở rộng hoạt động, tiếp cận công nghệ hiện đại, đặc biệt là các nguồn tài chính từ bên ngoài. Nhà nước cần tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức quốc tế hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

KẾT LUẬN

Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân là chủ trương khuyến khích của Nhà nước, nhằm phát huy tối đa nội lực để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân với những ưu thế và hạn chế nhất định nên khó có thể phát triển nhanh và bền vững nếu thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước. Trong đó, các chính sách, cơ chế tài chính là những công cụ hỗ trợ quan trọng và có hiệu quả để khuyến khích, định hướng và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.

Từ việc phân tích thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc khu vực kinh tế tư nhân, luận văn đã đưa ra một số giải pháp tài chính nhằm khuyến khích và định hướng phát triển loại hình doanh nghiệp này. Những giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân được đề cập ở đây bao gồm các giải pháp ưu đãi về thuế nhằm đẩy mạnh xuất khẩu và bảo hộ hàng hóa trong nước; giải pháp tạo vốn thông qua các hình thức tín dụng, liên doanh liên kết, huy động vốn trên thị trường chứng khoán tập trung và phi tập trung... tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân phát triển sản xuất kinh doanh và tham gia hội nhập kinh tế thế giới.

Với những vấn đề đã nêu ra trong luận văn, tôi hy vọng sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm cơ sở lý luận và thực tiễn trong việc thực hiện các giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực kinh tế tư nhân.